

DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN
LỘC HÀ, TỈNH HÀ TĨNH
(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /11/2023 của
Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)

Tên bệnh viện: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LỘC HÀ**

Địa chỉ: Tổ dân phố Khánh Yên, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh..

Số Giấy phép hoạt động: 419/HT-GPHĐ, Ngày cấp: 14/11/2023.

Người phụ trách chuyên môn: **DƯƠNG HÙNG ANH**

Số chứng chỉ hành nghề: 0001010/HT-CCHN Ngày cấp: 03/12/2013

1. Thời gian đăng ký hoạt động: 24/24 giờ, 7 ngày/ tuần

2. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: 42285

3. Phạm vi hoạt động:

- Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.
- Cơ sở vận chuyển cấp cứu: 03 xe ô tô biển số 38A 0765, 38A 0797, 38A 00411.

4. Danh mục chuyên môn kỹ thuật 4079 danh mục kỹ thuật, ***bao gồm:***

- Danh mục kỹ thuật tuyến trung ương (A): 28 danh mục
- Danh mục kỹ thuật tuyến tỉnh (B): 1208 danh mục
- Danh mục kỹ thuật tuyến huyện (C): 1917 danh mục
- Danh mục kỹ thuật tuyến xã (D): 926 danh mục
- Danh mục kỹ thuật chưa phân tuyến: 00 danh mục

TT	Mã số	Tên kỹ thuật	Phân tuyến	Phân loại
		01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
2	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	C	T2
3	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch	D	T3
4	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3
5	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1
6	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1
7	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
8	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1

9	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
10	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
11	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1
12	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2
13	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	D	T3
14	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
15	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1
16	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	T1
17	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1
18	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1
19	1.45	Dùng thuốc chống đông	C	T2
20	1.50	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	C	T1
21	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	D	T1
22	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	D	T1
23	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3
24	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3
25	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2
26	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3
27	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	D	T3
28	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	D	T3
29	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	D	T2
30	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	D	T2
31	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	D	T2
32	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	D	T2
33	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	C	T2
34	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	D	T1
35	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
36	1.66	Đặt nội khí quản	C	T1
37	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1
38	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1
39	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1
40	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	C	T1
41	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2
42	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
43	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	C	
44	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C	
45	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1
46	1.78	Rút ống nội khí quản	C	T3
47	1.79	Rút canuyn khí quản	C	T3
48	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3
49	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	T2
50	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV _i (một lần)	D	T3

51	1.83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	B	T3
52	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2
53	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3
54	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2
55	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	C	T2
56	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2
57	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1
58	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1
59	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1
60	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1
61	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1
62	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1
63	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1
64	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1
65	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
66	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
67	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1
68	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1
69	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1
70	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1
71	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1
72	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1
73	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
74	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2
75	1.145	Cải thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ	C	T2
76	1.146	Cải thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	C	T2
77	1.147	Cải thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	C	T2
78	1.151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	C	T2
79	1.152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	A	T2
80	1.154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	C	T3
81	1.155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	C	T3
82	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
83	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1
84	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	C	T1
85	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3
86	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
87	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vè	C	T1
88	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1
89	1.164	Thông bàng quang	D	T3
90	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
91	1.166	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3

92	1.167	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1
93	1.168	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	B	T1
94	1.170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	C	T2
95	1.171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	C	T2
96	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3
97	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
98	1.208	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2
99	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	D	T2
100	1.213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	C	
101	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	C	
102	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	D	T2
103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
104	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1
105	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2
106	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2
107	1.221	Thụt tháo	D	T3
108	1.222	Thụt giữ	D	T3
109	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
110	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	D	T3
111	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	D	T3
112	1.226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	C	T3
113	1.227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	C	T3
114	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	D	T3
115	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	D	
116	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	C	
117	1.233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	C	T1
118	1.234	Nội soi trực tràng cấp cứu	C	
119	1.235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	C	T2
120	1.238	Đo áp lực ổ bụng	C	T2
121	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2
122	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
123	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T2
124	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1
125	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2
126	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
127	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	D	
128	1.249	Giải stress cho người bệnh	C	
129	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
130	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	D	
131	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	D	
132	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	D	T3
133	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu	D	
134	1.255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	C	
135	1.256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
136	1.257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2

137	1.258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	C	
138	1.259	Rửa mắt tẩy độc	C	T1
139	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	C	T3
140	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	D	T3
141	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
142	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	D	T2
143	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
144	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	D	T1
145	1.266	Xoa bóp phòng chống loét	D	
146	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3
147	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T3
148	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần	D	T3
149	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	D	T2
150	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	C	T1
151	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	C	T2
152	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	C	T1
153	1.275	Băng bó vết thương	D	
154	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
155	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
156	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	D	
157	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	C	T2
158	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	C	T2
159	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D	
160	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	C	T3
161	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	C	T3
162	1.284	Định nhóm máu tại giường	D	
163	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D	
164	1.302	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	C	
165	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2
166	1.304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	C	T2
167	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	C	
168	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	C	
169	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
170	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
171	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
172	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
173	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
174	1.324	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	C	
175	1.325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi	C	
176	1.333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	C	
177	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang	D	
178	1.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3
179	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2
180	1.358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	C	

181	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1
182	1.363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	C	
183	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C	
184	1.366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	C	
185	1.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	C	
186	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	C	T2
187	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	C	
188	1.370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	C	
189	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	C	
190	1.381	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	C	
191	1.382	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nia cắn	C	
		02. NỘI KHOA		
192	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
193	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2
194	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	D	
195	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
196	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
197	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3
198	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	D	T3
199	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3
200	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
201	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	
202	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi	C	T2
203	2.24	Đo chức năng hô hấp	D	
204	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3
205	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	D	T3
206	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	D	T3
207	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	C	T3
208	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	D	T3
209	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D	
210	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B	
211	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	C	
212	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C	
213	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C	
214	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2
215	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3
216	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1
217	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1
218	2.85	Điện tim thường	D	
219	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	
220	2.111	Nghiệm pháp Atropin	C	T2
221	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3
222	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3
223	2.116	Siêu âm tim 4D	B	T3
224	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3
225	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2
226	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	D	

227	2.129	Chọc dò dịch não tủy	C	T2
228	2.131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	B	
229	2.140	Điều trị trạng thái động kinh	B	
230	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	C	
231	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3
232	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	C	
233	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	B	
234	2.153	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	
235	2.154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B	
236	2.155	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ	A	
237	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3
238	2.157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	A	
239	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2
240	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	C	
241	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	C	
242	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C	
243	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	C	
244	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	C	
245	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	C	
246	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1
247	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
248	2.188	Đặt sonde bàng quang	C	T3
249	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	C	
250	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2
251	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
252	2.233	Rửa bàng quang	C	T3
253	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	D	
254	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3
255	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3
256	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
257	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
258	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1
259	2.254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	C	T1
260	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng	C	T3
261	2.288	Nội soi ổ bụng	B	T1
262	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2
263	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2
264	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3
265	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3
266	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3
267	2.314	Siêu âm ổ bụng	D	
268	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B	
269	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B	
270	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1
271	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1
272	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2

273	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	C	T1
274	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1
275	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	C	T1
276	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1
277	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D	
278	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	D	T3
279	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3
280	2.339	Thụt tháo phân	D	T3
281	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3
282	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
283	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3
284	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
285	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3
286	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
287	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3
288	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
289	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3
290	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
291	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3
292	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
293	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3
294	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
295	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3
296	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
297	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B	
298	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B	
299	2.381	Tiêm khớp gối	B	T3
300	2.382	Tiêm khớp háng	B	T3
301	2.383	Tiêm khớp cổ chân	B	T3
302	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3
303	2.385	Tiêm khớp cổ tay	B	T3
304	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3
305	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3
306	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3
307	2.389	Tiêm khớp vai	B	T3
308	2.390	Tiêm khớp ức đòn	B	T3
309	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3
310	2.392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	B	T3
311	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	A	T2
312	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	A	T2
313	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	A	T2
314	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	B	T3
315	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3
316	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3
317	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3
318	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3
319	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3
320	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3

321	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3
322	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3
323	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	B	T3
324	2.406	Tiêm gân gót	B	T3
325	2.407	Tiêm cân gan chân	B	T3
326	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
327	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
328	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
329	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
330	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
331	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
332	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
333	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
334	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
335	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
336	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
337	2.422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
338	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
339	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
340	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
341	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
342	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
343	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
344	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
345	2.444	Siêu âm tim cận âm cấp cứu tại giường	B	T2
346	2.493	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	B	T2
347	2.494	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	B	T2
348	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt topho	B	T2
349	2.509	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học	B	T2
350	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	B	T2
351	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	C	T2
352	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	C	T2
353	2.643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
354	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
		03. NHI KHOA		
355	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	B	T1
356	3.27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	B	TDB
357	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch	C	T3
358	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
359	3.30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	C	T1
360	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
361	3.32	Đặt ống thông Blakemore	C	T2
362	3.34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	C	T1
363	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1
364	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	C	T2
365	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1

366	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
367	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1
368	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
369	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	C	T2
370	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	T3
371	3.48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	C	T3
372	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	T3
373	3.50	Chăm sóc catheter động mạch	B	T3
374	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực	D	T1
375	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1
376	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3
377	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1
378	3.71	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	B	T3
379	3.75	Cai máy thở	C	T2
380	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2
381	3.77	Đặt nội khí quản	C	T1
382	3.78	Mở khí quản	C	P2
383	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1
384	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2
385	3.81	Bơm rửa màng phổi	C	T2
386	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1
387	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1
388	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2
389	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2
390	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	C	T2
391	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	C	
392	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2
393	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	C	
394	3.90	Khí dung thuốc thở máy	C	T2
395	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3
396	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2
397	3.93	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2
398	3.94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T2
399	3.95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
400	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1
401	3.97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	C	T1
402	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	C	T2
403	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TDB
404	3.100	Rút catheter khí quản	C	T3
405	3.101	Thay canuyn mở khí quản	C	T2
406	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C	
407	3.103	Làm âm đường thở qua máy phun sương mù	C	T2
408	3.104	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu	D	T1
409	3.105	Thở ngạt	D	T2
410	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
411	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	D	T1
412	3.108	Thở oxy gọng kính	D	T3
413	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	D	T3
414	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	D	T2

415	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	D	T2
416	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
417	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB
418	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
419	3.128	Bài niệu cường bức	C	T2
420	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1
421	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
422	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2
423	3.132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	C	T3
424	3.133	Thông tiểu	D	T3
425	3.134	Hồi sức chống sốc	D	T1
426	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	C	T1
427	3.148	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
428	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	C	
429	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	D	T2
430	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	C	
431	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3
432	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
433	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2
434	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
435	3.167	Đặt ống thông dạ dày	C	T3
436	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2
437	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2
438	3.170	Đo áp lực ổ bụng	C	T2
439	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T3
440	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	C	T3
441	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	C	T2
442	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	C	T3
443	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	C	T3
444	3.178	Đặt sonde hậu môn	D	T3
445	3.179	Thụt tháo phân	D	T3
446	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	D	
447	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	D	T3
448	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	B	T1
449	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
450	3.188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	C	T2
451	3.189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	C	T2
452	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C	
453	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	C	T3
454	3.193	Truyền máu và các chế phẩm máu	C	
455	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
456	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	D	T1
457	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
458	3.197	Gội tẩy độc cho người bệnh	D	T2
459	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	D	T3
460	3.199	Xoa bóp phòng chống loét	D	
461	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
462	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3

463	3.202	Băng bó vết thương	D	
464	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	D	
465	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn	D	
466	3.205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	D	T2
467	3.206	Định nhóm máu tại giường	D	
468	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	D	T3
469	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	T3
470	3.209	Truyền dịch vào tủy xương	C	
471	3.210	Tiêm truyền thuốc	D	
472	3.226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay	C	
473	3.236	Sốc điện thông thường	B	T1
474	3.256	Đo lưu huyết não	B	
475	3.260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	
476	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát	D	
477	3.269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	
478	3.270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	D	
479	3.271	Từ châm	B	T2
480	3.272	Laser châm	B	T2
481	3.273	Mai hoa châm	B	T3
482	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2
483	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2
484	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2
485	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2
486	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2
487	3.284	Sắc thuốc thang	D	T3
488	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3
489	3.286	Đặt thuốc YHCT	D	T3
490	3.287	Bỏ thuốc	D	T3
491	3.288	Chườm ngải	D	T3
492	3.289	Hào châm	D	T3
493	3.290	Nhĩ châm	D	T2
494	3.291	Ôn châm	D	T2
495	3.292	Chích lễ	D	T3
496	3.293	Luyện tập dưỡng sinh	D	T3
497	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1
498	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1
499	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1
500	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1
501	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1
502	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1
503	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1
504	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T1
505	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1
506	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1
507	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1
508	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1
509	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
510	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1
511	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1
512	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	C	T1

513	3.310	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1
514	3.311	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1
515	3.312	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1
516	3.313	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T1
517	3.314	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	C	T1
518	3.315	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1
519	3.316	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1
520	3.317	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
521	3.318	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	C	T1
522	3.319	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	C	T1
523	3.320	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	C	T1
524	3.321	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	C	T1
525	3.322	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	C	T1
526	3.323	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
527	3.324	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1
528	3.325	Điện mẫn châm điều trị trĩ	C	T1
529	3.326	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	C	T1
530	3.327	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	C	T1
531	3.328	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1
532	3.329	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
533	3.330	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1
534	3.331	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	C	T1
535	3.332	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1
536	3.333	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
537	3.334	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
538	3.335	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	C	T1
539	3.336	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1
540	3.337	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1
541	3.338	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	C	T1
542	3.339	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1
543	3.340	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	C	T1
544	3.341	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1
545	3.342	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	C	T1
546	3.343	Điện mẫn châm điều trị bí đái	C	T1
547	3.344	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1
548	3.345	Điện mẫn châm điều trị béo phì	C	T1
549	3.346	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1
550	3.347	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
551	3.348	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1
552	3.349	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1
553	3.350	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1
554	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2
555	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2
556	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2
557	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2
558	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2
559	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2

560	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	T2
561	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2
562	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2
563	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2
564	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	C	T2
565	3.362	Điện nhĩ châm cai thuốc lá	C	T2
566	3.363	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	C	T2
567	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2
568	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	C	T2
569	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
570	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2
571	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2
572	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	T2
573	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2
574	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2
575	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	C	T2
576	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	C	T2
577	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T2
578	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2
579	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2
580	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	C	T2
581	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2
582	3.379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	C	T2
583	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2
584	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	C	T2
585	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	T2
586	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2
587	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2
588	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	C	T2
589	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2
590	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2
591	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2
592	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	C	T2
593	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	C	T2
594	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	T2
595	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2
596	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2
597	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	C	T2
598	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2
599	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2
600	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2
601	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
602	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2
603	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bứu cổ đơn thuần	C	T2
604	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T2
605	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	C	T2
606	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2
607	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2

608	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2
609	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2
610	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2
611	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
612	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2
613	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2
614	3.468	Điện châm điều trị bại não	D	T2
615	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2
616	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2
617	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2
618	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2
619	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
620	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	T2
621	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
622	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2
623	3.480	Điện châm điều trị stress	D	T2
624	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
625	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
626	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
627	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2
628	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2
629	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	D	T2
630	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
631	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
632	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	D	T2
633	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2
634	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
635	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2
636	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2
637	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2
638	3.506	Điện châm điều trị bí đái	D	T2
639	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
640	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
641	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
642	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
643	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2
644	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2
645	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2
646	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2
647	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
648	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2
649	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2
650	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2
651	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
652	3.526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2
653	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2
654	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2
655	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
656	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2

657	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	D	T2
658	3.532	Thủy châm điều trị liệt	D	T2
659	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2
660	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	D	T2
661	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	D	T2
662	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
663	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	D	T2
664	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2
665	3.539	Thủy châm điều trị bại não	D	T2
666	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2
667	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
668	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	D	T2
669	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
670	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2
671	3.551	Thủy châm điều trị stress	D	T2
672	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
673	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
674	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
675	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
676	3.556	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2
677	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
678	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2
679	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	D	T2
680	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
681	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	D	T2
682	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
683	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2
684	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
685	3.579	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2
686	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2
687	3.581	Thủy châm điều trị đau môi cơ	D	T2
688	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
689	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
690	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic	D	T2
691	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
692	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2
693	3.592	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2
694	3.593	Thủy châm điều trị bí đái	D	T2
695	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
696	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
697	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
698	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
699	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2
700	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2
701	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2
702	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2
703	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	D	T2
704	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2
705	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2
706	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2

707	3.611	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2
708	3.612	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	D	T2
709	3.614	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	D	T2
710	3.615	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	D	T2
711	3.616	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
712	3.617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2
713	3.618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	D	T2
714	3.621	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	D	T2
715	3.622	xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
716	3.623	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	D	T2
717	3.624	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
718	3.625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	D	T2
719	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	D	T2
720	3.627	xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2
721	3.628	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
722	3.629	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
723	3.630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
724	3.631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	D	T2
725	3.635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
726	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	D	T2
727	3.640	xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	D	T2
728	3.641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	D	T2
729	3.642	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
730	3.643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	D	T2
731	3.645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	D	T2
732	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
733	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	D	T2
734	3.648	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2
735	3.649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	D	T2
736	3.650	xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
737	3.651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
738	3.652	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	D	T2
739	3.653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	D	T2
740	3.654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
741	3.655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2
742	3.656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2
743	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	D	T2
744	3.658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
745	3.659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	D	T2
746	3.660	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	D	T2
747	3.661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
748	3.662	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	D	T2
749	3.663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2
750	3.664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
751	3.665	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2
752	3.666	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2

753	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	D	T2
754	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3
755	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	D	T3
756	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3
757	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3
758	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3
759	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
760	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3
761	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3
762	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3
763	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3
764	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3
765	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3
766	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3
767	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3
768	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3
769	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3
770	3.700	Laser điều trị	A	T2
771	3.703	Giao thoa điện	A	T3
772	3.707	Điều trị bằng từ trường	B	T3
773	3.708	Siêu âm điều trị	B	T3
774	3.709	Điều trị bằng laser công suất thấp	B	
775	3.710	Điều trị bằng đắp paraffin	B	T3
776	3.714	Kéo cột sống bằng máy	B	T3
777	3.718	Tập vận động PHCN sau bỏng	B	T3
778	3.720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	B	T3
779	3.721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	B	T3
780	3.726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3
781	3.730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	B	T3
782	3.731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	B	T3
783	3.732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chôm xoay	B	T3
784	3.736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn	B	
785	3.737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần	B	
786	3.738	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	B	
787	3.739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp	B	
788	3.741	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV	B	
789	3.743	Xoa bóp bằng máy	B	
790	3.744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	B	T3
791	3.745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	B	T3
792	3.747	Kỹ năng giao tiếp sớm	B	
793	3.748	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói	B	
794	3.749	Sửa lỗi phát âm	B	
795	3.750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	B	
796	3.752	Kỹ năng tiền học đường	B	
797	3.755	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	B	T3
798	3.756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	B	T3
799	3.757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần	B	T3

		áo...)		
800	3.758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	B	
801	3.759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	B	
802	3.763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	B	
803	3.769	Hoạt động trị liệu	C	T3
804	3.770	Ngôn ngữ trị liệu	C	T3
805	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
806	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C	
807	3.778	Dẫn lưu tư thế	C	T3
808	3.779	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp	C	T3
809	3.780	Kỹ thuật kéo giãn	C	
810	3.781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	C	
811	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	C	
812	3.785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	C	
813	3.786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	C	T3
814	3.787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm	C	T3
815	3.788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	C	T3
816	3.789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	C	T3
817	3.790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	C	T3
818	3.791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	C	T3
819	3.792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	C	T3
820	3.793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	C	T3
821	3.794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	C	
822	3.795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	C	T3
823	3.796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	C	T3
824	3.797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	C	T3
825	3.798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	C	T3
826	3.799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	C	
827	3.800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	C	
828	3.801	Đánh giá trẻ Bại não	C	
829	3.803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	C	T3
830	3.806	Tập dưỡng sinh	D	
831	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3
832	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3
833	3.809	Chườm lạnh	D	
834	3.810	Chườm ngải cứu	D	
835	3.811	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
836	3.812	Vỗ rung lồng ngực	D	T3
837	3.813	Xoa bóp	D	T3
838	3.814	Tập ho	D	T3
839	3.815	Tập thở	D	T3
840	3.816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	D	
841	3.817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	D	
842	3.818	Sử dụng xe lăn	D	
843	3.819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	D	T3
844	3.820	Tập vận động chủ động	D	

845	3.821	Tập vận động có kháng trở	D	T3
846	3.822	Tập vận động thụ động	D	T3
847	3.823	Đo tâm vận động khớp	D	
848	3.824	Đắp nóng	D	
849	3.825	Thử cơ bằng tay	D	
850	3.826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	D	T3
851	3.827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	D	T3
852	3.828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	D	T3
853	3.829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	D	
854	3.830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	D	T3
855	3.831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	D	T3
856	3.832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	D	T3
857	3.833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	D	T3
858	3.834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	D	
859	3.835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	D	T3
860	3.836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	D	T3
861	3.837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	D	T3
862	3.838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	D	T3
863	3.839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	D	T3
864	3.840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	D	T3
865	3.841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	D	
866	3.842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	D	T3
867	3.843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	D	T3
868	3.844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	D	T3
869	3.845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	D	T3
870	3.846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	D	
871	3.847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	D	
872	3.848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	D	T3
873	3.849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	D	T3
874	3.850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	D	T3
875	3.851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	D	T3
876	3.852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	D	T3
877	3.853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	D	T3
878	3.854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	D	T3
879	3.855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	D	T3
880	3.856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	D	T3
881	3.857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	D	T3
882	3.858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	D	T3
883	3.859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	D	T3
884	3.860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	D	T3

885	3.861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	D	T3
886	3.862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	D	T3
887	3.863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chân thương sọ não	D	T3
888	3.864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	D	
889	3.865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	D	T3
890	3.866	Vật lý trị liệu trong suy tim	D	
891	3.867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	D	T3
892	3.868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	D	T3
893	3.869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	D	T3
894	3.870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	D	T3
895	3.871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	D	
896	3.872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	D	
897	3.873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng	D	
898	3.874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vẩy da	D	
899	3.875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	D	
900	3.876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	D	
901	3.877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	D	
902	3.878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	D	
903	3.879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	D	
904	3.880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	D	
905	3.881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	D	T3
906	3.882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	D	
907	3.883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	D	
908	3.884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	D	T3
909	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	D	T3
910	3.886	Xoa bóp lưng, chân	D	T3
911	3.887	Xoa bóp	D	T3
912	3.888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	D	T3
913	3.889	Tập do cứng khớp	D	T3
914	3.890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi,tổn thương hệ vận động	D	T3
915	3.891	Tập do liệt thần kinh trung ương	D	T3
916	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3
917	3.893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	D	T3
918	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3
919	3.895	Tập vận động toàn thân 15 phút	D	T3
920	3.896	Tập vận động cột sống	D	T3
921	3.897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	D	T3
922	3.898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	D	T3
923	3.899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	D	T3
924	3.900	Tập vận động tại giường	D	T3
925	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D	
926	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	D	
927	3.903	Tập với xe đạp tập	D	
928	3.904	Tập với xe lăn	D	
929	3.906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	D	T3
930	3.969	Thang tường	B	
931	3.970	Thanh song song	B	

932	3.977	Khung tập đi	C	
933	3.981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	C	
934	3.983	Nạng nách	D	
935	3.984	Nạng khuỷu	D	
936	3.985	Gậy tập	D	
937	3.988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	D	
938	3.1002	Nội soi mũi	C	
939	3.1003	Nội soi họng	C	
940	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1
941	3.1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)	B	TDB
942	3.1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	B	T1
943	3.1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	T1
944	3.1297	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	B	T1
945	3.1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	B	
946	3.1325	GMHS trên người bệnh béo phì	B	
947	3.1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường	B	
948	3.1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
949	3.1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo	B	
950	3.1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	B	P1
951	3.1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	B	
952	3.1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	B	
953	3.1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH	B	
954	3.1356	GMHS nạo VA ở trẻ em	B	
955	3.1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	B	
956	3.1371	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)	B	T1
957	3.1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	C	
958	3.1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	C	T2
959	3.1375	Kỹ thuật đặt combitube	C	TDB
960	3.1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	T2
961	3.1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	C	T2
962	3.1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	T2
963	3.1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	C	T2
964	3.1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	C	T2
965	3.1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	B	T2
966	3.1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	C	T1
967	3.1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	TDB
968	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	
969	3.1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	
970	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	
971	3.1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	T1
972	3.1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	TDB
973	3.1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	C	
974	3.1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	C	T1
975	3.1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	C	T2
976	3.1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	C	T1

977	3.1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	C	
978	3.1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	C	T3
979	3.1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2	C	
980	3.1400	Kỹ thuật theo dõi et CO2	C	T3
981	3.1401	Kỹ thuật theo dõi HADM bằng phương pháp xâm lấn	C	T2
982	3.1402	Kỹ thuật theo dõi HADM không xâm lấn bằng máy	C	T3
983	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	C	
984	3.1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	C	
985	3.1405	Truyền dịch thường quy	C	
986	3.1406	Truyền máu thường quy	C	
987	3.1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luân tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	C	T3
988	3.1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	C	T3
989	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	C	
990	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	C	
991	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	C	T1
992	3.1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	C	T1
993	3.1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	C	T1
994	3.1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	T1
995	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T3
996	3.1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	C	T3
997	3.1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	C	T2
998	3.1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	C	T2
999	3.1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	C	T2
1000	3.1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	C	T2
1001	3.1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	T2
1002	3.1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	T2
1003	3.1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	T2
1004	3.1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	T2
1005	3.1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	T2
1006	3.1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	T2
1007	3.1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	T2
1008	3.1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	T2
1009	3.1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	T1
1010	3.1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	T1
1011	3.1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	T2
1012	3.1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	C	
1013	3.1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	C	
1014	3.1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	C	P2
1015	3.1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, búi	C	
1016	3.1438	GMHS phẫu thuật chi trên	C	
1017	3.1439	GMHS phẫu thuật chi dưới	C	
1018	3.1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	C	
1019	3.1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	C	
1020	3.1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	C	
1021	3.1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	C	P2

1022	3.1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	C	P2
1023	3.1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
1024	3.1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	C	
1025	3.1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	TDB
1026	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1027	3.1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	C	T3
1028	3.1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	C	
1029	3.1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	
1030	3.1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
1031	3.1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	T3
1032	3.1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
1033	3.1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	C	T3
1034	3.1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	T3
1035	3.1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
1036	3.1459	Chăm sóc catheter động mạch	C	
1037	3.1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TDB
1038	3.1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	C	P2
1039	3.1462	Thở oxy gọng kính	C	T3
1040	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ	C	T2
1041	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T	C	T2
1042	3.1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	C	
1043	3.1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	C	
1044	3.1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	
1045	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	
1046	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	C	
1047	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	C	
1048	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	C	T3
1049	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	C	T2
1050	3.1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	C	T2
1051	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	D	T2
1052	3.1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	B	T2
1053	3.1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	B	T2
1054	3.1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	B	P3
1055	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần mù	B	P1
1056	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	B	P1
1057	3.1528	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	P1
1058	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	B	PDB
1059	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	B	P1

1060	3.1561	Cắt thể thủy tinh, dịch kính $\pm$ cố định IOL	B	P1
1061	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	B	P1
1062	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2
1063	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK	B	P1
1064	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1
1065	3.1566	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	P1
1066	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2
1067	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2
1068	3.1577	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) $\pm$ áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	B	P2
1069	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2
1070	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB
1071	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2
1072	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2
1073	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1
1074	3.1585	Cắt móng mắt quang học $\pm$ tách dính phức tạp	B	P1
1075	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2
1076	3.1603	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2
1077	3.1604	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác	B	P3
1078	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1
1079	3.1624	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) $\pm$ lấy mỡ dưới da mi	B	P2
1080	3.1628	Phẫu thuật Doenig	B	P2
1081	3.1631	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	B	P1
1082	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	B	P1
1083	3.1636	Mở bè $\pm$ cắt bè	B	P1
1084	3.1640	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm	B	TDB
1085	3.1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	B	TDB
1086	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1
1087	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	B	T1
1088	3.1653	Khám mắt và điều trị có gây mê	B	TDB
1089	3.1654	Tập nhược thị	C	
1090	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	C	P2
1091	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	C	P2
1092	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2
1093	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1
1094	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1
1095	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3
1096	3.1661	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3
1097	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1
1098	3.1663	Khâu da mi	C	P3
1099	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2
1100	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3
1101	3.1666	Khâu phủ kết mạc	C	P2
1102	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1
1103	3.1668	Khâu củng mạc	C	P1
1104	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1
1105	3.1670	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	C	P1
1106	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	C	P2
1107	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu $\pm$ cắt thị thần kinh dài	C	P2

1108	3.1675	Mức nội nhãn	C	P2
1109	3.1676	Cắt thị thần kinh	C	P2
1110	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2
1111	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1
1112	3.1679	Nhuộm giác mạc thâm mỹ	C	TDB
1113	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	C	P2
1114	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2
1115	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	C	T2
1116	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2
1117	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2
1118	3.1685	Bơm thông lệ đạo	C	T1
1119	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	C	
1120	3.1687	Điện di điều trị	C	
1121	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3
1122	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3
1123	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3
1124	3.1691	Đốt lông xiêu	C	T2
1125	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	C	T2
1126	3.1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2
1127	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3
1128	3.1695	Rửa cùng đồ	C	T2
1129	3.1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	C	T3
1130	3.1697	Bóc giả mạc	C	T3
1131	3.1698	Rạch áp xe mi	C	T2
1132	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2
1133	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2
1134	3.1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2
1135	3.1702	Soi góc tiền phòng	C	T2
1136	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T3
1137	3.1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1
1138	3.1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	
1139	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	D	T2
1140	3.1707	Khám mắt	D	
1141	3.1731	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	B	P3
1142	3.1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	B	T2
1143	3.1735	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác	B	T1
1144	3.1736	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	B	T1
1145	3.1737	Hàm phủ (overdenture)	B	T1
1146	3.1738	Chụp sứ Cercon	B	TDB
1147	3.1739	Cầu sứ Cercon	B	TDB
1148	3.1758	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1149	3.1759	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1150	3.1760	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1151	3.1761	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1152	3.1762	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	B	T1
1153	3.1763	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	B	T1
1154	3.1764	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	B	T1
1155	3.1767	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	B	T1
1156	3.1769	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	B	TDB
1157	3.1770	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	B	T2

1158	3.1771	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	B	TDB
1159	3.1772	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	B	T1
1160	3.1773	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	B	T1
1161	3.1775	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1162	3.1776	Nắn chỉnh răng ngậm sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1163	3.1777	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	B	T1
1164	3.1778	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	B	T1
1165	3.1779	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	B	T1
1166	3.1780	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	B	T1
1167	3.1781	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	B	TDB
1168	3.1782	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	B	T1
1169	3.1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	B	T1
1170	3.1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	B	T1
1171	3.1785	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	B	T1
1172	3.1786	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	B	T1
1173	3.1787	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	B	T1
1174	3.1788	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	B	T1
1175	3.1789	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	B	T1
1176	3.1790	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	B	T1
1177	3.1791	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	B	T1
1178	3.1792	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	B	T1
1179	3.1793	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	B	TDB
1180	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3
1181	3.1801	Phẫu thuật nhổ răng ngậm	B	P2
1182	3.1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2
1183	3.1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	B	P2
1184	3.1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	P3
1185	3.1805	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	B	P3
1186	3.1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	B	P2
1187	3.1807	Phẫu thuật cắt cuống răng	B	P2
1188	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2
1189	3.1810	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	B	P1
1190	3.1811	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	P1
1191	3.1812	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	B	P1
1192	3.1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	B	P3
1193	3.1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả	B	P3
1194	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3
1195	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3
1196	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3
1197	3.1818	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	B	P3
1198	3.1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3
1199	3.1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2
1200	3.1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	B	P3
1201	3.1822	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	B	P2

1202	3.1823	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	B	P2
1203	3.1824	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	B	P2
1204	3.1826	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	B	P2
1205	3.1827	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	B	P2
1206	3.1830	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	B	P3
1207	3.1831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	B	P2
1208	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng	B	T1
1209	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	B	T2
1210	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2
1211	3.1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	B	T1
1212	3.1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	B	T1
1213	3.1844	Veneer Composite trực tiếp	B	T3
1214	3.1845	Chụp tuỷ bằng MTA	B	T1
1215	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3
1216	3.1847	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	B	T2
1217	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	B	T1
1218	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	B	P3
1219	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	B	P3
1220	3.1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	B	P3
1221	3.1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	B	T1
1222	3.1853	Điều trị tủy lại	B	P3
1223	3.1854	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	B	P3
1224	3.1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	B	T2
1225	3.1856	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	B	T2
1226	3.1857	Tẩy trắng răng nội tủy	B	T2
1227	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3
1228	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3
1229	3.1860	Chụp Composite	B	T2
1230	3.1861	Chụp thép	B	T1
1231	3.1862	Chụp sứ kim loại thường	B	T1
1232	3.1863	Chụp thép cần nhựa	B	T1
1233	3.1864	Cầu nhựa	B	T2
1234	3.1865	Cầu thép	B	T2
1235	3.1866	Cầu thép cần nhựa	B	T1
1236	3.1867	Cầu sứ kim loại thường	B	T1
1237	3.1868	Cùi đúc kim loại thường	B	T1
1238	3.1869	inlay/Onlay kim loại thường	B	TDB
1239	3.1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	B	T1
1240	3.1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	B	T1
1241	3.1893	Tháo chốt răng giả	B	T1
1242	3.1894	Tháo cầu răng giả	B	T1

1243	3.1895	Tháo chụp răng giả	B	T2
1244	3.1905	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1245	3.1906	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	B	T1
1246	3.1907	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1247	3.1908	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1248	3.1909	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	B	T1
1249	3.1910	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1250	3.1911	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1251	3.1912	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1252	3.1913	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	B	T2
1253	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
1254	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
1255	3.1916	Nhổ răng thừa	C	T1
1256	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3
1257	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1
1258	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
1259	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
1260	3.1921	Nhổ răng thừa	C	T1
1261	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T2
1262	3.1923	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	C	T3
1263	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	C	T3
1264	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	T3
1265	3.1928	Điều trị viêm quanh răng	C	T3
1266	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1
1267	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1
1268	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1
1269	3.1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	C	T1
1270	3.1933	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$	C	T1
1271	3.1934	Máng hở mặt nhai	C	T1
1272	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn	C	T1
1273	3.1936	Tháo chụp răng giả	C	T2
1274	3.1937	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hoá trùng hợp	C	T1
1275	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1
1276	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1
1277	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1
1278	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	T1
1279	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB
1280	3.1943	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	P3
1281	3.1944	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1
1282	3.1945	Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$	C	P3
1283	3.1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3
1284	3.1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	C	T3
1285	3.1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	T1
1286	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1
1287	3.1950	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1288	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3
1289	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	D	P3

1290	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1291	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1
1292	3.1955	Nhổ răng sữa	D	T1
1293	3.1956	Nhổ chân răng sữa	D	T1
1294	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3
1295	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
1296	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	D	T1
1297	3.1960	Chích áp xe lợi	D	T1
1298	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	D	T3
1299	3.1962	Máng chống nghiêng răng	D	T1
1300	3.1963	Sửa hàm giả gãy	D	T2
1301	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
1302	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
1303	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường	D	T3
1304	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3
1305	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	D	T1
1306	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	D	T1
1307	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2
1308	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2
1309	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2
1310	3.1973	Chụp nhựa	D	T2
1311	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	D	T3
1312	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1
1313	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1
1314	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2
1315	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	P2
1316	3.2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
1317	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB
1318	3.2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
1319	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
1320	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
1321	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TDB
1322	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3
1323	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1
1324	3.2108	Đặt ống thông khí hòm tai	B	P1
1325	3.2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3
1326	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	C	P3
1327	3.2116	Thông vòi nhĩ	C	T3
1328	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1
1329	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3
1330	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2
1331	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3
1332	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	B	T3
1333	3.2122	Đặt ống thông khí tai giữa	B	P2
1334	3.2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	D	T2
1335	3.2143	Đốt cuốn mũi bằng Coblator	C	P3
1336	3.2144	Phẫu thuật cuốn dưới bằng Coblator	C	P1
1337	3.2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi	C	P1

1338	3.2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	C	P1
1339	3.2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3
1340	3.2148	Nắn sống mũi sau chân thương	C	P3
1341	3.2149	Nhét bắc mũi sau	C	T2
1342	3.2150	Nhét bắc mũi trước	C	T2
1343	3.2151	Đốt cuốn mũi	C	P3
1344	3.2152	Bẻ cuốn dưới	C	T1
1345	3.2153	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
1346	3.2154	Làm Proetz	C	T3
1347	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	D	T2
1348	3.2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	C	P2
1349	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	C	P2
1350	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
1351	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2
1352	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2
1353	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
1354	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	C	T2
1355	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	C	T2
1356	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1
1357	3.2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	C	P2
1358	3.2186	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
1359	3.2187	Rửa vòm họng	C	T3
1360	3.2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	C	P2
1361	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp	C	T2
1362	3.2190	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
1363	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1
1364	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2
1365	3.2241	Cắt Amidan bằng Coblator	C	P1
1366	3.2242	Nạo VA bằng Coblator	C	P1
1367	3.2243	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3
1368	3.2244	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	C	P2
1369	3.2245	Khâu vết thương phân mềm vùng đầu cổ	C	T1
1370	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3
1371	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1
1372	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2
1373	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	
1374	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	C	T1
1375	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3
1376	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2
1377	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1378	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	C	T1
1379	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1
1380	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1381	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
1382	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1
1383	3.2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	C	T1
1384	3.2354	Chọc dịch màng bụng	C	T3
1385	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3
1386	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3

1387	3.2357	Thụt tháo phân	D	T3
1388	3.2358	Đặt sonde hậu môn	D	T3
1389	3.2359	Nong hậu môn	C	T3
1390	3.2367	Chọc dịch khớp	B	T1
1391	3.2373	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	B	T2
1392	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1
1393	3.2383	Test nội bì	D	T1
1394	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1
1395	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	C	T3
1396	3.2387	Tiêm trong da	D	T3
1397	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3
1398	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3
1399	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3
1400	3.2391	Truyền tĩnh mạch	D	T3
1401	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1
1402	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1
1403	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1
1404	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2
1405	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1
1406	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3
1407	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2
1408	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2
1409	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1
1410	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2
1411	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1
1412	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	B	P1
1413	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	B	P1
1414	3.2550	Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1
1415	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2
1416	3.2614	Cắt polyp mũi	C	P2
1417	3.2711	Cắt u phần mềm bìu	B	P3
1418	3.2720	Cắt u lành dương vật	B	P2
1419	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2
1420	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	C	P2
1421	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2
1422	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
1423	3.2733	Cắt u thành âm đạo	C	P2
1424	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2
1425	3.2735	Cắt u vú lành tính	C	P2
1426	3.2736	Mô bóc nhân xơ vú	C	P2
1427	3.2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	C	P2
1428	3.2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P3
1429	3.2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3
1430	3.2769	Cắt u bao gân	C	P2
1431	3.2770	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2
1432	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	B	P2
1433	3.2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	C	T2
1434	3.2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản	C	P3

1435	3.2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản	C	P2
1436	3.3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	C	P2
1437	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ	C	TDB
1438	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	TDB
1439	3.3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	C	P3
1440	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3
1441	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	B	TDB
1442	3.3264	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	C	P1
1443	3.3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T1
1444	3.3297	Mở thông dạ dày	C	P3
1445	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2
1446	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1
1447	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2
1448	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2
1449	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2
1450	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1
1451	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2
1452	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1
1453	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1
1454	3.3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	B	T2
1455	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1
1456	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2
1457	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1
1458	3.3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	C	P2
1459	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1
1460	3.3331	Cắt đoạn ruột non	C	P2
1461	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3
1462	3.3341	Phẫu thuật Longo	B	P2
1463	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3
1464	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3
1465	3.3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	B	P2
1466	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3
1467	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2
1468	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2
1469	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2
1470	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1
1471	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1
1472	3.3374	Nong hậu môn dưới gây mê	B	T1
1473	3.3375	Nong hậu môn không gây mê	B	T3
1474	3.3376	Thắt trĩ độ 1, 2	C	T1
1475	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2
1476	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2
1477	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2
1478	3.3380	Cắt polype trực tràng	C	P2
1479	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1
1480	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2
1481	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2

1482	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2
1483	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2
1484	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1
1485	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1
1486	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	B	P2
1487	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	B	P2
1488	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	B	P2
1489	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2
1490	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	B	P1
1491	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3
1492	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3
1493	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3
1494	3.3402	Mở bụng thăm dò	C	P3
1495	3.3403	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	C	P2
1496	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	C	P3
1497	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1
1498	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3
1499	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	C	P3
1500	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3
1501	3.3427	Cắt túi mật	B	P2
1502	3.3443	Dẫn lưu túi mật	C	P3
1503	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3
1504	3.3471	Cắt thận đơn thuần	B	P1
1505	3.3472	Cắt một nửa thận	B	P1
1506	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	B	P1
1507	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	B	P2
1508	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2
1509	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2
1510	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P2
1511	3.3484	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1
1512	3.3491	Cắt nối niệu quản	B	P1
1513	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	B	P1
1514	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1
1515	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1
1516	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1
1517	3.3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	P2
1518	3.3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P2
1519	3.3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	P2
1520	3.3526	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	B	P2
1521	3.3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	B	P2
1522	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2
1523	3.3531	Mô lấy sỏi bàng quang	C	P2
1524	3.3532	Mở thông bàng quang	C	P2
1525	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2
1526	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2
1527	3.3535	Đặt ống thông bàng quang	D	T3
1528	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1
1529	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1
1530	3.3547	Lấy sỏi niệu đạo	B	P1

1531	3.3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1
1532	3.3550	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P1
1533	3.3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	B	P1
1534	3.3574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	B	P1
1535	3.3576	Cắt tinh mạc	B	P2
1536	3.3577	Cắt mào tinh	B	P2
1537	3.3578	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	B	P2
1538	3.3579	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2
1539	3.3580	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2
1540	3.3581	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	B	P1
1541	3.3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	B	P2
1542	3.3584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	B	P2
1543	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1
1544	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	P1
1545	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1
1546	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1
1547	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2
1548	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3
1549	3.3596	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em	B	P1
1550	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2
1551	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	C	P2
1552	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1
1553	3.3602	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	C	P1
1554	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P2
1555	3.3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	C	P2
1556	3.3605	Mở rộng lỗ sáo	C	P2
1557	3.3606	Nong niệu đạo	C	P3
1558	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1
1559	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2
1560	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2
1561	3.3677	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	B	P2
1562	3.3678	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3
1563	3.3688	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2
1564	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2
1565	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2
1566	3.3702	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	B	P2
1567	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3
1568	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2
1569	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	C	P2
1570	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2
1571	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2
1572	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	D	P3
1573	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2
1574	3.3803	Nối gân gấp	B	P1
1575	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	B	P2
1576	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2
1577	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2

1578	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3
1579	3.3819	Nối gân đuôi	C	P2
1580	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1
1581	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2
1582	3.3824	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	C	P2
1583	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	C	T2
1584	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3
1585	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	D	T3
1586	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	C	T1
1587	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1
1588	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	C	T3
1589	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1
1590	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1
1591	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1
1592	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1
1593	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1
1594	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1
1595	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1
1596	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1
1597	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1
1598	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1
1599	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1
1600	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2
1601	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1
1602	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1
1603	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1
1604	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1
1605	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1
1606	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1
1607	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1
1608	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2
1609	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2
1610	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1
1611	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1
1612	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1
1613	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1
1614	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1
1615	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1
1616	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1
1617	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1
1618	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2
1619	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2
1620	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1
1621	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2
1622	3.3877	Nẹp bột các loại, không nắn	D	T3
1623	3.3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	T2
1624	3.3899	Mở cửa sổ xương	C	P2
1625	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2
1626	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3
1627	3.3902	Phẫu thuật vết thương khớp	C	P1

1628	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	C	P2
1629	3.3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	C	P1
1630	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2
1631	3.3906	Đặt túi bơm giãn da	C	P2
1632	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB
1633	3.3910	Chích hạch viêm mủ	D	TDB
1634	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2
1635	3.3916	Cắt u nang bao hoạt dịch	B	P2
1636	3.3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	B	P1
1637	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1
1638	3.3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	B	P2
1639	3.3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	B	P2
1640	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	C	P3
1641	3.3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	C	T2
1642	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2
1643	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1
1644	3.4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	B	P2
1645	3.4070	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	B	P3
1646	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2
1647	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1
1648	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1
1649	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	B	P1
1650	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	B	P3
1651	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1
1652	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P1
1653	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1
1654	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1
1655	3.4191	Theo dõi tim thai	D	
1656	3.4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	D	
1657	3.4197	Test lấy da với vacxin	B	T1
1658	3.4198	Test dưới da với thuốc	D	
1659	3.4199	Test dưới da với vacxin	B	
1660	3.4200	Test áp da với thuốc	B	
1661	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	D	
1662	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	A	
1663	3.4246	Tháo bột các loại	D	T3
1664	3.4248	Siêu âm tim Doppler	B	T3
1665	3.4249	Siêu âm tim Doppler tại giường	B	T3
1666	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân	C	
		04. LAO (NGOẠI LAO)		
1667	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2
1668	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2
1669	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2
1670	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2
		05. DA LIỄU		
1671	5.1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	B	T3
1672	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1
1673	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3
		06. TÂM THẦN		
1674	6.37	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3

1675	6.40	Đo lưu huyết não	B	
1676	6.42	Sốc điện thông thường	B	T1
1677	6.62	Xử trí trạng thái kích động	D	
1678	6.63	Xử trí trạng thái động kinh	B	
1679	6.64	Xử trí trạng thái không ăn	C	
1680	6.68	Cấp cứu tự sát	D	
1681	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	D	
1682	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	
1683	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	
1684	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu	B	
1685	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C	
1686	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	C	
		07. NỘI TIẾT		
1687	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3
1688	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3
1689	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3
1690	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3
1691	7.232	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2
1692	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3
1693	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3
1694	7.235	Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiêu phẫu cần ghi rõ)	B	T1
1695	7.236	Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	C	T1
1696	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	D	
1697	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	D	
1698	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	D	
		08. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
1699	8.1	Mai hoa châm	D	T3
1700	8.2	Hào châm	D	T3
1701	8.3	Mãng châm	C	T1
1702	8.4	Nhĩ châm	D	T2
1703	8.5	Điện châm	D	T2
1704	8.6	Thủy châm	D	T2
1705	8.7	Cấy chỉ	C	T1
1706	8.8	Ôn châm	D	T2
1707	8.9	Cứu	D	T3
1708	8.10	Chích lễ	D	T3
1709	8.11	Laser châm	C	T2
1710	8.12	Từ châm	D	T2
1711	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2
1712	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2
1713	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	
1714	8.19	Xông thuốc bằng máy	C	T3
1715	8.20	Xông hơi thuốc	D	T3
1716	8.21	Xông khói thuốc	D	T3
1717	8.22	Sắc thuốc thang	D	
1718	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3
1719	8.25	Đặt thuốc YHCT	D	T3
1720	8.26	Bỏ thuốc	D	T3

1721	8.27	Chườm ngải	D	T3
1722	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	D	
1723	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1
1724	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1
1725	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1
1726	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	C	T1
1727	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1
1728	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
1729	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1
1730	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1
1731	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1
1732	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1
1733	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	C	T1
1734	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1
1735	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1
1736	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	C	T1
1737	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1
1738	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
1739	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
1740	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1
1741	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1
1742	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
1743	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	C	T1
1744	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1
1745	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	C	T1
1746	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	C	T1
1747	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
1748	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1
1749	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1
1750	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1
1751	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1
1752	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	C	T1
1753	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1
1754	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	C	T1
1755	8.146	Điện mãng châm điều trị	C	
1756	8.147	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	C	T1
1757	8.148	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	C	T1
1758	8.149	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	C	T1
1759	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	C	T1
1760	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	C	T1
1761	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1
1762	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1
1763	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	C	T1
1764	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
1765	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1
1766	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1
1767	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	C	T1

1768	8.159	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	C	T1
1769	8.160	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T1
1770	8.161	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	C	T1
1771	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2
1772	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2
1773	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2
1774	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2
1775	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2
1776	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2
1777	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2
1778	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	C	T2
1779	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2
1780	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2
1781	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	T2
1782	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	T2
1783	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	T2
1784	8.175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	C	T2
1785	8.176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2
1786	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2
1787	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2
1788	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2
1789	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2
1790	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2
1791	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2
1792	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2
1793	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T2
1794	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2
1795	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	C	T2
1796	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	T2
1797	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2
1798	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	T2
1799	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2
1800	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	T2
1801	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2
1802	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2
1803	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2
1804	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2
1805	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2
1806	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	C	T2
1807	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2
1808	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2
1809	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2
1810	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	C	T2
1811	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2
1812	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	C	T2
1813	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2
1814	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2

1815	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2
1816	8.207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	C	T2
1817	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	C	T2
1818	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	T2
1819	8.210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	C	T2
1820	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2
1821	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2
1822	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2
1823	8.214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu	C	T2
1824	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2
1825	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2
1826	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2
1827	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2
1828	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2
1829	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2
1830	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	C	T2
1831	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2
1832	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
1833	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2
1834	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	T2
1835	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2
1836	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	C	T2
1837	8.228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1
1838	8.229	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	C	T1
1839	8.230	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1
1840	8.231	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1
1841	8.232	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1
1842	8.233	Cây chỉ điều trị mày đay	C	T1
1843	8.234	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	C	T1
1844	8.235	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1
1845	8.236	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	C	T1
1846	8.237	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1
1847	8.238	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1
1848	8.239	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1
1849	8.240	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1
1850	8.241	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1
1851	8.242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1
1852	8.243	Cây chỉ điều trị mất ngủ	C	T1
1853	8.244	Cây chỉ điều trị nấc	C	T1
1854	8.245	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1
1855	8.246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1
1856	8.247	Cây chỉ điều trị hen phế quản	C	T1
1857	8.248	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1
1858	8.249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1
1859	8.250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1
1860	8.251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1
1861	8.252	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	C	T1
1862	8.253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1
1863	8.254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương	C	T1

		sọ não		
1864	8.255	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1
1865	8.256	Cây chỉ điều trị khản tiếng	C	T1
1866	8.257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1
1867	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1
1868	8.259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	C	T1
1869	8.260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá	C	T1
1870	8.261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu	C	T1
1871	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	C	T1
1872	8.263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1
1873	8.264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	C	T1
1874	8.265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1
1875	8.266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1
1876	8.267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1
1877	8.268	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1
1878	8.269	Cây chỉ điều trị đái dầm	C	T1
1879	8.270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1
1880	8.271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1
1881	8.272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	C	T1
1882	8.273	Cây chỉ điều trị sa tử cung	C	T1
1883	8.274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1
1884	8.275	Cây chỉ điều trị di tinh	C	T1
1885	8.276	Cây chỉ điều trị liệt dương	C	T1
1886	8.277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	C	T1
1887	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
1888	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
1889	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
1890	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2
1891	8.284	Điện châm điều trị trĩ	D	T2
1892	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2
1893	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	D	T2
1894	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2
1895	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2
1896	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2
1897	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2
1898	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2
1899	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2
1900	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2
1901	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
1902	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2
1903	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
1904	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
1905	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2
1906	8.302	Điện châm điều trị chấp lẹo	D	T2
1907	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2
1908	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2
1909	8.314	Điện châm điều trị ù tai	D	T2
1910	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2

1911	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2
1912	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2
1913	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
1914	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2
1915	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2
1916	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2
1917	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	D	T2
1918	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2
1919	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2
1920	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	C	T2
1921	8.326	Thủy châm điều trị nấc	D	T2
1922	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2
1923	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2
1924	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	C	T2
1925	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	D	T2
1926	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2
1927	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2
1928	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2
1929	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2
1930	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2
1931	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
1932	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	D	T2
1933	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2
1934	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2
1935	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
1936	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2
1937	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2
1938	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	C	T2
1939	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	C	T2
1940	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2
1941	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2
1942	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2
1943	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2
1944	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2
1945	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2
1946	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí	D	T2
1947	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
1948	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2
1949	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
1950	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2
1951	8.379	Thủy châm điều trị sụp mí	C	T2
1952	8.380	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	C	T2
1953	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2
1954	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2
1955	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2
1956	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2
1957	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	D	T2
1958	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2

1959	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2
1960	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2
1961	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	D	T2
1962	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2
1963	8.398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	D	T2
1964	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	D	T2
1965	8.402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2
1966	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	D	T2
1967	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2
1968	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2
1969	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	D	T2
1970	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	D	T2
1971	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2
1972	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2
1973	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2
1974	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2
1975	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	D	T2
1976	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2
1977	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	D	T2
1978	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2
1979	8.424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	D	T2
1980	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2
1981	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2
1982	8.427	xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	D	T2
1983	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2
1984	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2
1985	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	D	T2
1986	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2
1987	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	D	T2
1988	8.433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2
1989	8.434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2
1990	8.435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	D	T2
1991	8.436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2
1992	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	D	T2
1993	8.438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2
1994	8.439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	D	T2
1995	8.440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2
1996	8.441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2
1997	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	D	T2
1998	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2
1999	8.445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2
2000	8.446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2
2001	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2

2002	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	D	T2
2003	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	D	T2
2004	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	C	T2
2005	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	D	T3
2006	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3
2007	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3
2008	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	
2009	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	D	T3
2010	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3
2011	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3
2012	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3
2013	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3
2014	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3
2015	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3
2016	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3
2017	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3
2018	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3
2019	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3
2020	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3
2021	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3
2022	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3
2023	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3
2024	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3
2025	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3
2026	8.483	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	D	T2
2027	8.484	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	D	T2
2028	8.485	Giác hơi	D	T3
2029	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2
		09. GÂY MÊ HỒI SỨC		
2030	9.1	Kỹ thuật an thần PCS	C	T1
2031	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	C	
2032	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	C	
2033	9.4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	C	
2034	9.5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh	B	
2035	9.6	Cấp cứu cao huyết áp	C	T1
2036	9.7	Cấp cứu ngừng thở	C	T1
2037	9.8	Cấp cứu ngừng tim	C	T1
2038	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp	C	T1
2039	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	C	
2040	9.12	Chăm sóc catheter động mạch	C	
2041	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
2042	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T3
2043	9.16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	T1
2044	9.17	Chọc tĩnh mạch đùi	C	T3
2045	9.18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	C	T1
2046	9.19	Chọc tuỷ sống đường bên	C	T2
2047	9.20	Chọc tuỷ sống đường giữa	C	T2
2048	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	C	T2
2049	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	T3
2050	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2

2051	9.29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi	C	T1
2052	9.31	Đặt Combitube	C	T1
2053	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	C	T1
2054	9.33	Đặt mát thanh quản Fastract	C	T1
2055	9.34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	C	T1
2056	9.35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	C	T1
2057	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	C	T2
2058	9.38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	TDB
2059	9.39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	TDB
2060	9.40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	C	T1
2061	9.41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	C	T1
2062	9.44	Đặt nội khí quản qua mũi	C	T2
2063	9.45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	T2
2064	9.46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	T2
2065	9.62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	T2
2066	9.63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	C	T2
2067	9.66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	B	T1
2068	9.67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	C	
2069	9.68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	
2070	9.69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	T1
2071	9.70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	C	T1
2072	9.71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	B	T1
2073	9.72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	C	T1
2074	9.73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	C	T1
2075	9.74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	T1
2076	9.75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	T1
2077	9.76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	T1
2078	9.77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	T1
2079	9.78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	T1
2080	9.81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	T1
2081	9.82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	C	TDB
2082	9.83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	B	T1
2083	9.84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	C	T1
2084	9.85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	B	
2085	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	T2
2086	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	T2
2087	9.88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	T2
2088	9.89	Kỹ thuật gây tê thần kinh	C	T2
2089	9.93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	B	
2090	9.94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	C	
2091	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	T2
2092	9.96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	T1
2093	9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
2094	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	C	T3
2095	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	C	T3
2096	9.102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật,	C	

		sau chấn thương		
2097	9.103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	B	TDB
2098	9.104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	C	TDB
2099	9.108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	B	
2100	9.109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	B	TDB
2101	9.110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	C	
2102	9.111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)	B	TDB
2103	9.113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	C	T1
2104	9.114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	C	T1
2105	9.116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	T1
2106	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	T2
2107	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2
2108	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	C	
2109	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	
2110	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	C	T3
2111	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	C	T3
2112	9.135	Mê tĩnh mạch theo TCI	C	
2113	9.136	Mở khí quản	C	T1
2114	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	C	
2115	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	C	
2116	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	C	
2117	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	C	
2118	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	
2119	9.148	Rửa tay phẫu thuật	C	
2120	9.149	Rửa tay sát khuẩn	C	
2121	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	
2122	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
2123	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
2124	9.163	Theo dõi đường giây tại chỗ	C	
2125	9.166	Theo dõi Hb tại chỗ	C	T3
2126	9.167	Theo dõi Hct tại chỗ	C	
2127	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	C	
2128	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	C	
2129	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	C	
2130	9.173	Theo dõi SpO2	C	
2131	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	C	
2132	9.177	Thở CPAP không qua máy thở	C	T2
2133	9.182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TDB
2134	9.183	Thở oxy gọng kính	C	T3
2135	9.184	Thở oxy qua mặt nạ	C	
2136	9.185	Thở oxy qua mũi kín	C	
2137	9.186	Thở oxy qua ống chữ T	C	T2
2138	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac	C	TDB
2139	9.188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	C	TDB
2140	9.192	Thường qui đặt nội khí quản khó	C	TDB

2141	9.194	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	
2142	9.195	Truyền dịch thường qui	C	
2143	9.196	Truyền dịch trong sóc	C	
2144	9.197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	C	
2145	9.198	Truyền máu khối lượng lớn	B	
2146	9.199	Truyền máu trong sóc	C	
2147	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	C	TDB
2148	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	C	T1
2149	9.202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	C	
2150	9.203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	C	TDB
2151	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	C	
2152	9.205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	C	
2153	9.209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
2154	9.210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
2155	9.213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	
2156	9.214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	
2157	9.217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	
2158	9.219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	
2159	9.222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
2160	9.223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
2161	9.224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
2162	9.225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
2163	9.226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	
2164	9.253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	
2165	9.266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	C	
2166	9.267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	
2167	9.269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	C	
2168	9.270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	
2169	9.271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2170	9.277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
2171	9.278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
2172	9.286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2173	9.287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2174	9.288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
2175	9.289	Gây mê phẫu thuật bướng cổ	C	
2176	9.290	Gây mê phẫu thuật bướng tinh hoàn	C	
2177	9.292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	
2178	9.306	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	

2179	9.309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	
2180	9.311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2181	9.312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2182	9.313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	
2183	9.322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
2184	9.323	Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	
2185	9.326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
2186	9.329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2187	9.330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2188	9.331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2189	9.332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2190	9.333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2191	9.334	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình	B	
2192	9.346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	
2193	9.347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	C	
2194	9.348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
2195	9.369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	C	
2196	9.370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
2197	9.371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	C	
2198	9.378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
2199	9.379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
2200	9.380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
2201	9.381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
2202	9.391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	B	
2203	9.393	Gây mê phẫu thuật cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	
2204	9.400	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	
2205	9.401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	
2206	9.402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	
2207	9.403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	
2208	9.404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	
2209	9.406	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy	B	
2210	9.408	Gây mê phẫu thuật cắt nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	B	
2211	9.409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	
2212	9.423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	
2213	9.426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
2214	9.427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
2215	9.428	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	
2216	9.429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	
2217	9.430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
2218	9.431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	

2219	9.432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	
2220	9.433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
2221	9.436	Gây mê phẫu thuật cắt thận	B	
2222	9.448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	
2223	9.449	Gây mê phẫu thuật cắt thị thần kinh	B	
2224	9.450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
2225	9.465	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp	B	
2226	9.466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
2227	9.467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
2228	9.468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc	B	
2229	9.472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
2230	9.496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
2231	9.503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	C	
2232	9.504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ	B	
2233	9.505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	C	
2234	9.524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
2235	9.525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
2236	9.526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	C	
2237	9.527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
2238	9.528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
2239	9.541	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	
2240	9.542	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	A	
2241	9.543	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	B	
2242	9.544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	C	
2243	9.545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	B	
2244	9.546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	
2245	9.547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	
2246	9.557	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	B	
2247	9.558	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	B	
2248	9.559	Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	B	
2249	9.560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
2250	9.561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
2251	9.562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
2252	9.563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
2253	9.564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
2254	9.599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
2255	9.603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	C	
2256	9.604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	
2257	9.653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	C	
2258	9.660	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	
2259	9.661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	C	

2260	9.663	Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ	B	
2261	9.664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
2262	9.665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
2263	9.667	Gây mê phẫu thuật có sóc	B	
2264	9.668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
2265	9.669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	B	
2266	9.673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	
2267	9.674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
2268	9.678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
2269	9.679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	C	
2270	9.681	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	
2271	9.692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	
2272	9.721	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	B	
2273	9.757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
2274	9.758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
2275	9.759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
2276	9.760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
2277	9.761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
2278	9.762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
2279	9.764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
2280	9.768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	
2281	9.769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	
2282	9.775	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột	B	
2283	9.776	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	B	
2284	9.778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	
2285	9.791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	C	
2286	9.797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
2287	9.829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ	B	
2288	9.838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	
2289	9.840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	
2290	9.855	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	B	
2291	9.856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	C	
2292	9.857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	B	
2293	9.858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	B	
2294	9.859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	
2295	9.860	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc	B	
2296	9.861	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	B	
2297	9.862	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp	B	
2298	9.863	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo	B	

2299	9.864	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân	B	
2300	9.865	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên	B	
2301	9.868	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	B	
2302	9.869	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt	B	
2303	9.870	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B	
2304	9.887	Gây mê phẫu thuật hạ lạt tinh hoàn	B	
2305	9.888	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	B	
2306	9.889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	
2307	9.890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	
2308	9.891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	
2309	9.892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	C	
2310	9.894	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi	B	
2311	9.895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	
2312	9.898	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	B	
2313	9.899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	C	
2314	9.900	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	B	
2315	9.902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	
2316	9.914	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	
2317	9.923	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	C	
2318	9.924	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	
2319	9.925	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	
2320	9.926	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	
2321	9.927	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	
2322	9.928	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	
2323	9.936	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	
2324	9.937	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	C	
2325	9.954	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	
2326	9.955	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	
2327	9.965	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	
2328	9.967	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	
2329	9.968	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	C	
2330	9.969	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	B	
2331	9.970	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hang	B	
2332	9.971	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	C	
2333	9.976	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
2334	9.977	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	
2335	9.978	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	C	
2336	9.979	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	C	

2337	9.997	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	D	
2338	9.999	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	
2339	9.1000	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2340	9.1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn	B	
2341	9.1021	Gây mê phẫu thuật lác thông thường	B	
2342	9.1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	
2343	9.1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	
2344	9.1046	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	B	
2345	9.1048	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	B	
2346	9.1055	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	B	
2347	9.1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	B	
2348	9.1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
2349	9.1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	
2350	9.1077	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	B	
2351	9.1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	
2352	9.1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
2353	9.1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
2354	9.1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
2355	9.1096	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
2356	9.1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	
2357	9.1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	B	
2358	9.1099	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
2359	9.1100	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất	B	
2360	9.1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
2361	9.1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
2362	9.1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
2363	9.1117	Gây mê phẫu thuật loại 3	C	
2364	9.1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
2365	9.1122	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
2366	9.1123	Gây mê phẫu thuật miless	B	
2367	9.1124	Gây mê phẫu thuật mở bao sau	B	
2368	9.1126	Gây mê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	B	
2369	9.1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
2370	9.1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
2371	9.1148	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	
2372	9.1149	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi	B	
2373	9.1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
2374	9.1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
2375	9.1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày,	B	

		ruột non đơn thuần		
2376	9.1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
2377	9.1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	C	
2378	9.1158	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	
2379	9.1159	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	
2380	9.1160	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần	B	
2381	9.1161	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn	B	
2382	9.1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
2383	9.1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	B	
2384	9.1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	B	
2385	9.1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
2386	9.1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
2387	9.1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	
2388	9.1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	B	
2389	9.1318	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	B	
2390	9.1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
2391	9.1338	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	
2392	9.1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
2393	9.1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	B	
2394	9.1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	
2395	9.1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	B	
2396	9.1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
2397	9.1511	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	B	
2398	9.1517	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	
2399	9.1518	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng	B	
2400	9.1519	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	
2401	9.1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	
2402	9.1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	B	
2403	9.1522	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	B	
2404	9.1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	
2405	9.1524	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	B	
2406	9.1525	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc	B	
2407	9.1533	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng	B	
2408	9.1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	
2409	9.1550	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	B	
2410	9.1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
2411	9.1606	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
2412	9.1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	B	
2413	9.1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2414	9.1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
2415	9.1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	

2416	9.1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	
2417	9.1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	
2418	9.1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	
2419	9.1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	
2420	9.1654	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung	B	
2421	9.1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	C	
2422	9.1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	C	
2423	9.1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2424	9.1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	
2425	9.1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	
2426	9.1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2427	9.1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2428	9.1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	
2429	9.1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2430	9.1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2431	9.1737	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang	B	
2432	9.1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
2433	9.1741	Hồi sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	
2434	9.1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	
2435	9.1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2436	9.1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2437	9.1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2438	9.1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2439	9.1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2440	9.1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	
2441	9.1767	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	B	
2442	9.1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	C	
2443	9.1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
2444	9.1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	C	
2445	9.1795	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	
2446	9.1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	
2447	9.1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
2448	9.1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	
2449	9.1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	
2450	9.1807	Hồi sức phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	
2451	9.1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh	B	
2452	9.1811	Hồi sức phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	

2453	9.1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	B	
2454	9.1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
2455	9.1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
2456	9.1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2457	9.1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	
2458	9.1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
2459	9.1852	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	B	
2460	9.1867	Hồi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh	B	
2461	9.1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
2462	9.1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	C	
2463	9.1922	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ	B	
2464	9.1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	C	
2465	9.1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
2466	9.1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
2467	9.1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	C	
2468	9.1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	
2469	9.1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
2470	9.1959	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	
2471	9.1960	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	A	
2472	9.1961	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	B	
2473	9.1976	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	B	
2474	9.1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
2475	9.1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
2476	9.1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
2477	9.1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
2478	9.1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
2479	9.1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
2480	9.2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan	C	
2481	9.2057	Hồi sức phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	
2482	9.2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	C	
2483	9.2078	Hồi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	
2484	9.2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	C	
2485	9.2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảnh sườn di động	B	
2486	9.2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
2487	9.2083	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	
2488	9.2085	Hồi sức phẫu thuật có sọc	B	
2489	9.2086	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
2490	9.2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	B	
2491	9.2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
2492	9.2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	B	
2493	9.2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
2494	9.2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	
2495	9.2099	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	
2496	9.2110	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2	B	

		(không cắt dịch kính)		
2497	9.2113	Hỏi sức phẫu thuật dị dạng tử cung	B	
2498	9.2114	Hỏi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi	B	
2499	9.2175	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
2500	9.2176	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
2501	9.2177	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
2502	9.2178	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
2503	9.2179	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
2504	9.2180	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
2505	9.2181	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	
2506	9.2182	Hỏi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
2507	9.2215	Hỏi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	
2508	9.2303	Hỏi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	
2509	9.2304	Hỏi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	B	
2510	9.2341	Hỏi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	C	
2511	9.2394	Hỏi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	C	
2512	9.2417	Hỏi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	
2513	9.2437	Hỏi sức phẫu thuật lác người lớn	B	
2514	9.2439	Hỏi sức phẫu thuật lác thông thường	B	
2515	9.2470	Hỏi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	B	
2516	9.2493	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
2517	9.2503	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	
2518	9.2504	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	
2519	9.2513	Hỏi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
2520	9.2514	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
2521	9.2515	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	
2522	9.2516	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	B	
2523	9.2517	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	B	
2524	9.2518	Hỏi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất	B	
2525	9.2525	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
2526	9.2526	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
2527	9.2527	Hỏi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
2528	9.2535	Hỏi sức phẫu thuật loại 3	C	
2529	9.2537	Hỏi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	
2530	9.2540	Hỏi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
2531	9.2546	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
2532	9.2547	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
2533	9.2552	Hỏi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	
2534	9.2566	Hỏi sức phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	

2535	9.2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
2536	9.2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
2537	9.2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	
2538	9.2573	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng	C	
2539	9.2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật	C	
2540	9.2577	Hồi sức phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	
2541	9.2578	Hồi sức phẫu thuật mống đơn thuần	B	
2542	9.2579	Hồi sức phẫu thuật mức nội nhãn	B	
2543	9.2645	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	
2544	9.2646	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	
2545	9.2647	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	
2546	9.2655	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	
2547	9.2656	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	B	
2548	9.2693	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ	B	
2549	9.2694	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách	B	
2550	9.2703	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách	B	
2551	9.2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
2552	9.2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
2553	9.2735	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	B	
2554	9.2754	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
2555	9.2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
2556	9.2808	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
2557	9.2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	
2558	9.2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
2559	9.2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	
2560	9.2904	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	
2561	9.3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	
2562	9.3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
2563	9.3024	Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
2564	9.3025	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	B	
2565	9.3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	B	
2566	9.3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn	B	
2567	9.3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
2568	9.3029	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh	B	
2569	9.3031	Hồi sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	
2570	9.3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2571	9.3034	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	
2572	9.3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
2573	9.3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	
2574	9.3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp	B	
2575	9.3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	
2576	9.3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	B	
2577	9.3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	B	
2578	9.3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	

2579	9.3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	B	
2580	9.3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung	B	
2581	9.3057	Gây tê nội soi nông hẹp thực quản	B	
2582	9.3058	Gây tê nội soi nông niệu quản hẹp	B	
2583	9.3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	
2584	9.3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	C	
2585	9.3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	
2586	9.3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2587	9.3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	
2588	9.3112	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	
2589	9.3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	
2590	9.3132	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	
2591	9.3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	
2592	9.3143	Gây tê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	
2593	9.3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2594	9.3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	
2595	9.3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	
2596	9.3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	
2597	9.3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	
2598	9.3157	Gây tê phẫu thuật cắt chỏm nang gan	B	
2599	9.3158	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	B	
2600	9.3159	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	
2601	9.3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	C	
2602	9.3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	C	
2603	9.3175	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò dưới da-dưới màng tuỷ	C	
2604	9.3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	
2605	9.3177	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	
2606	9.3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	C	
2607	9.3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	
2608	9.3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	C	
2609	9.3193	Gây tê phẫu thuật cắt lách bán phần	B	
2610	9.3194	Gây tê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	B	
2611	9.3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	
2612	9.3197	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	
2613	9.3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	
2614	9.3209	Gây tê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	
2615	9.3212	Gây tê phẫu thuật cắt mồm thừa trực tràng	B	
2616	9.3213	Gây tê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	
2617	9.3214	Gây tê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư	B	
2618	9.3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	
2619	9.3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	

2620	9.3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	
2621	9.3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	
2622	9.3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2623	9.3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	C	
2624	9.3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	
2625	9.3269	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh	B	
2626	9.3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	
2627	9.3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	
2628	9.3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	
2629	9.3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc	B	
2630	9.3292	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	
2631	9.3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	
2632	9.3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	
2633	9.3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	B	
2634	9.3318	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	B	
2635	9.3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	
2636	9.3322	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	B	
2637	9.3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	C	
2638	9.3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ	B	
2639	9.3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	C	
2640	9.3326	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	B	
2641	9.3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	
2642	9.3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	
2643	9.3329	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B	
2644	9.3331	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ	B	
2645	9.3332	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực	B	
2646	9.3333	Gây tê phẫu thuật cắt tụy trung tâm	B	
2647	9.3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	
2648	9.3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	
2649	9.3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	C	
2650	9.3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	
2651	9.3363	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vờ	B	
2652	9.3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	C	
2653	9.3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	
2654	9.3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	
2655	9.3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	
2656	9.3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	
2657	9.3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	
2658	9.3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	
2659	9.3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	
2660	9.3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan	C	
2661	9.3459	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	
2662	9.3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	C	
2663	9.3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	C	
2664	9.3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài da con vờ	C	
2665	9.3480	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	

2666	9.3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	C	
2667	9.3482	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	
2668	9.3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	
2669	9.3488	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	
2670	9.3489	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương	B	
2671	9.3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	
2672	9.3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	
2673	9.3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	C	
2674	9.3501	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	
2675	9.3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	
2676	9.3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	
2677	9.3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	
2678	9.3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	
2679	9.3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	
2680	9.3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	
2681	9.3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	
2682	9.3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	
2683	9.3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	
2684	9.3627	Gây tê phẫu thuật Doenig	B	
2685	9.3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2686	9.3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	
2687	9.3706	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	B	
2688	9.3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	C	
2689	9.3819	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	
2690	9.3820	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	C	
2691	9.3821	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	
2692	9.3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	B	
2693	9.3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	
2694	9.3885	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	B	
2695	9.3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	
2696	9.3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	B	
2697	9.3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	
2698	9.3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	B	
2699	9.3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	B	
2700	9.3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất	B	

2701	9.3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	
2702	9.3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	
2703	9.3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	
2704	9.3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	
2705	9.3953	Gây tê phẫu thuật loại 3	C	
2706	9.3958	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
2707	9.3959	Gây tê phẫu thuật milless	B	
2708	9.3960	Gây tê phẫu thuật mở bao sau	B	
2709	9.3961	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser	B	
2710	9.3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	
2711	9.3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	
2712	9.3984	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	
2713	9.3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	
2714	9.3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	
2715	9.3994	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	
2716	9.3995	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	
2717	9.3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần	B	
2718	9.3997	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn	B	
2719	9.4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	
2720	9.4022	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	B	
2721	9.4023	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	B	
2722	9.4133	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	B	
2723	9.4134	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	
2724	9.4135	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	
2725	9.4172	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	
2726	9.4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	
2727	9.4214	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	B	
2728	9.4226	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	
2729	9.4230	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	
2730	9.4264	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
2731	9.4423	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
2732	9.4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	B	
2733	9.4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	
2734	9.4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh	B	
2735	9.4446	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột	B	
2736	9.4447	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh	B	
2737	9.4451	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	
2738	9.4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	
2739	9.4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
2740	9.4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	C	
2741	9.4461	An thần bệnh nhân nhổ răng	B	
2742	9.4463	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa	B	
2743	9.4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	C	
2744	9.4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	C	
2745	9.4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	C	

2746	9.4491	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID	B	
2747	9.4492	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em	B	
2748	9.4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	
2749	9.4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	
2750	9.4681	An thần phẫu thuật nội soi mổ thông dạ dày	B	
2751	9.4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	
2752	9.4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	
2753	9.4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	
2754	9.4769	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	
2755	9.4770	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	C	
		10. NGOẠI KHOA		
2756	10.32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	B	P2
2757	10.38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	B	P2
2758	10.57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	B	TDB
2759	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1
2760	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1
2761	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1
2762	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2
2763	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1
2764	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1
2765	10.162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	C	PDB
2766	10.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	C	P1
2767	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T3
2768	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1
2769	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	C	PDB
2770	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1
2771	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	B	P1
2772	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	B	P1
2773	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2
2774	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2
2775	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2
2776	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1
2777	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	C	P1
2778	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	C	P1
2779	10.303	Cắt thận đơn thuần	B	P1
2780	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1
2781	10.305	Phẫu thuật treo thận	B	P1
2782	10.306	Lấy sỏi san hô thận	B	P1
2783	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1
2784	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1
2785	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1
2786	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1
2787	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2
2788	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB
2789	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1
2790	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	B	P1
2791	10.323	Nội niệu quản - đài thận	B	P1

2792	10.324	Cắt nối niệu quản	B	P1
2793	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2
2794	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1
2795	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1
2796	10.329	Nong niệu quản	B	P2
2797	10.333	Cắm lại niệu quản - bàng quang	B	P1
2798	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1
2799	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	TDB
2800	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	B	P1
2801	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1
2802	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1
2803	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1
2804	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	C	T1
2805	10.355	Lấy sỏi bàng quang	C	P2
2806	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2
2807	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2
2808	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3
2809	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1
2810	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1
2811	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1
2812	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1
2813	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2
2814	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1
2815	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1
2816	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2
2817	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2
2818	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1
2819	10.396	Cắt mào tinh	B	P2
2820	10.397	Cắt thê Morgani xoắn	B	P2
2821	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2
2822	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2
2823	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2
2824	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P3
2825	10.405	Nong niệu đạo	C	T1
2826	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3
2827	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2
2828	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3
2829	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3
2830	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3
2831	10.412	Mở rộng lỗ sáo	D	P3
2832	10.416	Mở thông dạ dày	C	P3
2833	10.451	Mở bụng thăm dò	C	P3
2834	10.453	Nội vị tràng	C	P3
2835	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2
2836	10.455	Cắt đoạn dạ dày	B	P1
2837	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1
2838	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2
2839	10.464	Phẫu thuật Newmann	C	P2
2840	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2
2841	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2

2842	10.472	Các phẫu thuật dạ dày khác	B	P2
2843	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1
2844	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1
2845	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3
2846	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2
2847	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2
2848	10.482	Tháo xoắn ruột non	C	P2
2849	10.483	Tháo lồng ruột non	C	P2
2850	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2
2851	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	C	P1
2852	10.486	Cắt ruột non hình chêm	C	P2
2853	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1
2854	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1
2855	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1
2856	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB
2857	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1
2858	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1
2859	10.493	Đóng mở thông ruột non	C	P2
2860	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2
2861	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2
2862	10.496	Cắt mạc nối lớn	C	P2
2863	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2
2864	10.498	Cắt u mạc treo ruột	C	P1
2865	10.505	Các phẫu thuật tá tràng khác	B	P1
2866	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2
2867	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2
2868	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2
2869	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2
2870	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2
2871	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2
2872	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2
2873	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2
2874	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1
2875	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1
2876	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1
2877	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1
2878	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1
2879	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1
2880	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2
2881	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2
2882	10.526	Lấy dị vật trực tràng	C	P2
2883	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1
2884	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1
2885	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2
2886	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1
2887	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2
2888	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3
2889	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan)	C	P2

		hoặc Ferguson)		
2890	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2
2891	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1
2892	10.552	Phẫu thuật Longo	B	P2
2893	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2
2894	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2
2895	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2
2896	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1
2897	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2
2898	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2
2899	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2
2900	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	P2
2901	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3
2902	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	C	P2
2903	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1
2904	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2
2905	10.573	Các phẫu thuật hậu môn khác	C	P2
2906	10.608	Cầm máu nhu mô gan	C	P1
2907	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1
2908	10.610	Lấy máu tụ bao gan	B	P1
2909	10.611	Cắt chỏm nang gan	C	P1
2910	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1
2911	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1
2912	10.620	Mở thông túi mật	C	P2
2913	10.621	Cắt túi mật	C	P1
2914	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1
2915	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1
2916	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	B	P1
2917	10.632	Nội mật ruột bên - bên	B	P1
2918	10.637	Cắt nang ống mật chủ	B	P1
2919	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1
2920	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1
2921	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1
2922	10.641	Dẫn lưu nang tụy	C	P1
2923	10.643	Nội nang tụy với dạ dày	C	P1
2924	10.644	Nội nang tụy với hồng tràng	C	P1
2925	10.645	Cắt bỏ nang tụy	B	P1
2926	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1
2927	10.673	Cắt lách do chấn thương	C	P1
2928	10.676	Khâu vết thương lách	C	P1
2929	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2
2930	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2
2931	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2
2932	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2
2933	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1
2934	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1

2935	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2
2936	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1
2937	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1
2938	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trảng, niệu rốn	C	P2
2939	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1
2940	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1
2941	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1
2942	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1
2943	10.699	Khâu vết thương thành bụng	C	P2
2944	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác	B	P2
2945	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1
2946	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	C	P2
2947	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	C	P1
2948	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1
2949	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1
2950	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2
2951	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1
2952	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1
2953	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1
2954	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1
2955	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1
2956	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1
2957	10.860	Thương tích bàn tay giản đơn	C	P2
2958	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1
2959	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2
2960	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2
2961	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2
2962	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2
2963	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	B	P1
2964	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2
2965	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2
2966	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1
2967	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1
2968	10.934	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương	C	P2
2969	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2
2970	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2
2971	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1
2972	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	B	P2
2973	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	B	P1
2974	10.977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	B	P2
2975	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng	B	P2
2976	10.984	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2
2977	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2
2978	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2
2979	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2
2980	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1
2981	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1
2982	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1
2983	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2
2984	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2

2985	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2
2986	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1
2987	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1
2988	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1
2989	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1
2990	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1
2991	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2
2992	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2
2993	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2
2994	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2
2995	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2
2996	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2
2997	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2
2998	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1
2999	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1
3000	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2
3001	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2
3002	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1
3003	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1
3004	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2
3005	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2
3006	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2
3007	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2
3008	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2
3009	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1
3010	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1
3011	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2
3012	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2
3013	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2
3014	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2
3015	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn	B	T2
		11. BONG		
3016	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2
3017	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3
3018	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3
3019	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	C	T2
3020	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	C	T3
3021	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	D	T3
3022	11.14	Gây mê thay băng bỏng	C	
3023	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1
3024	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	D	T3
3025	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	D	T2
3026	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	D	T2
3027	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	D	T2
3028	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid	D	T2

3029	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	D	T2
3030	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	C	T1
3031	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	C	T1
3032	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	C	T1
3033	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1
3034	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1
3035	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3
3036	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2
3037	11.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	B	T1
3038	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3
3039	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh	D	T2
3040	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	D	T2
3041	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	D	T2
		12. UNG BƯỚU		
3042	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2
3043	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2
3044	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2
3045	12.12	Cắt các u nang giáp móng	C	P2
3046	12.46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P1
3047	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1
3048	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1
3049	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2
3050	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2
3051	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1
3052	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2
3053	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2
3054	12.107	Cắt u kết mạc không vá	B	P1
3055	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1
3056	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2
3057	12.162	Cắt polyp mũi	C	P2
3058	12.163	Cắt u xương ống tai ngoài	B	P1
3059	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3
3060	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	B	T3
3061	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3
3062	12.262	Cắt u nang thừng tinh	C	
3063	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	C	P2
3064	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	C	P2
3065	12.265	Cắt u lành dương vật	C	P2
3066	12.267	Cắt u vú lành tính	C	P2
3067	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3
3068	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3
3069	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
3070	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2
3071	12.281	Cắt u nang buồng trứng	C	P2
3072	12.282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P2
3073	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2
3074	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
3075	12.285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	C	P1

3076	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1
3077	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2
3078	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2
3079	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	B	P1
3080	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	C	P2
3081	12.321	Cắt u bao gân	B	P2
3082	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3
3083	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2
3084	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2
		13. PHỤ SẢN		
3085	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB
3086	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1
3087	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1
3088	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1
3089	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1
3090	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2
3091	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	C	P1
3092	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1
3093	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2
3094	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1
3095	13.14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
3096	13.15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
3097	13.16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	P1
3098	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1
3099	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2
3100	13.20	Gây chuyên da bằng thuốc	B	
3101	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	C	
3102	13.22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	C	
3103	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C	
3104	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1
3105	13.25	Nội xoay thai	C	T1
3106	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1
3107	13.27	Forceps	C	T1
3108	13.28	Giác hút	C	T1
3109	13.29	Soi ối	C	
3110	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1
3111	13.31	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1
3112	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
3113	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2
3114	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	D	

3115	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	D	
3116	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	D	
3117	13.37	Kiểm soát tử cung	D	
3118	13.38	Bóc rau nhân tạo	D	
3119	13.39	Kỹ thuật bấm ối	D	
3120	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D	
3121	13.41	Khám thai	D	
3122	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3
3123	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2
3124	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	C	
3125	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C	
3126	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1
3127	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C	
3128	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2
3129	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1
3130	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1
3131	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1
3132	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1
3133	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2
3134	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2
3135	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1
3136	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1
3137	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1
3138	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1
3139	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1
3140	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1
3141	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1
3142	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1
3143	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1
3144	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1
3145	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1
3146	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1
3147	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1
3148	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1
3149	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1
3150	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1
3151	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	C	P2
3152	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1
3153	13.101	Phẫu thuật Crossen	B	P1
3154	13.102	Phẫu thuật Manchester	B	P1
3155	13.103	Phẫu thuật Lefort	B	P2
3156	13.104	Phẫu thuật Labhart	B	P2
3157	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2
3158	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2
3159	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2
3160	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2

3161	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1
3162	13.117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1
3163	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1
3164	13.119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	B	P1
3165	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1
3166	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1
3167	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1
3168	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3
3169	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2
3170	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2
3171	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	B	T1
3172	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3
3173	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1
3174	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2
3175	13.147	Cắt u thành âm đạo	C	P3
3176	13.148	Lấy dị vật âm đạo	C	T2
3177	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3
3178	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2
3179	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2
3180	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1
3181	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1
3182	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3
3183	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	C	T2
3184	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1
3185	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2
3186	13.158	Nạo hút thai trứng	C	T1
3187	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1
3188	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	C	
3189	13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	
3190	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	C	T1
3191	13.163	Chích áp xe vú	C	T2
3192	13.164	Khám nam khoa	C	
3193	13.165	Khám phụ khoa	D	
3194	13.166	Soi cổ tử cung	D	
3195	13.167	Làm thuốc âm đạo	D	
3196	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2
3197	13.174	Cắt u vú lành tính	C	P2
3198	13.175	Bóc nhân xơ vú	C	T1
3199	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2
3200	13.181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	B	
3201	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C	
3202	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1
3203	13.189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	C	

3204	13.190	Truyền máu sơ sinh	C	
3205	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1
3206	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C	
3207	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1
3208	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực	C	
3209	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1
3210	13.196	Khám sơ sinh	D	
3211	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh	D	
3212	13.198	Tắm sơ sinh	D	
3213	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D	
3214	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D	
3215	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	D	
3216	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	D	
3217	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1
3218	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2
3219	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1
3220	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2
3221	13.225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	C	T2
3222	13.226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	C	T3
3223	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	C	T1
3224	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	D	T3
3225	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B	
3226	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B	
3227	13.234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	B	T1
3228	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1
3229	13.237	Hút thai dưới siêu âm	B	T1
3230	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2
3231	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C	
3232	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2
3233	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3
		14. MẮT		
3234	14.4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	B	P1
3235	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	B	P1
3236	14.6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	B	P1
3237	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2
3238	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1
3239	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1
3240	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1
3241	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	B	PDB
3242	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2
3243	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1
3244	14.48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1
3245	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	P1
3246	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2

3247	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2
3248	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	P3
3249	14.64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi	B	P2
3250	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2
3251	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2
3252	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2
3253	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	B	P2
3254	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2
3255	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2
3256	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1
3257	14.75	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	P1
3258	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3
3259	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2
3260	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1
3261	14.98	Chích mũ mắt	B	P3
3262	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	C	P3
3263	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	B	P2
3264	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2
3265	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2
3266	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2
3267	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2
3268	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3
3269	14.127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	B	P2
3270	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	B	P2
3271	14.142	Phẫu thuật Doenig	B	P2
3272	14.145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	B	P2
3273	14.146	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	B	P1
3274	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	B	TDB
3275	14.158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB
3276	14.161	Tập nhược thị	C	
3277	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2
3278	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2
3279	14.164	Cắt bỏ túi lệ	C	P2
3280	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2
3281	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1
3282	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1
3283	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3
3284	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3
3285	14.170	Phẫu thuật lác người lớn	C	P3
3286	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3
3287	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2
3288	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3
3289	14.175	Khâu phủ kết mạc	C	P2
3290	14.176	Khâu giác mạc	C	P1
3291	14.177	Khâu củng mạc	C	P1
3292	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1
3293	14.179	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	B	P1

3294	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1
3295	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2
3296	14.184	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	C	P2
3297	14.185	Mức nội nhãn	C	P2
3298	14.186	Cắt thị thần kinh	C	P2
3299	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2
3300	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2
3301	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	B	P1
3302	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2
3303	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2
3304	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2
3305	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2
3306	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2
3307	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1
3308	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2
3309	14.201	Khâu kết mạc	D	P3
3310	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3
3311	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3
3312	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3
3313	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2
3314	14.206	Bơm rửa lệ đạo	D	T2
3315	14.207	Chích chấp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	D	T2
3316	14.208	Thay băng vô khuẩn	D	T2
3317	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt	D	
3318	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3
3319	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2
3320	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1
3321	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3
3322	14.214	Bóc giả mạc	C	T3
3323	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1
3324	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1
3325	14.217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	C	
3326	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2
3327	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2
3328	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2
3329	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2
3330	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	
3331	14.223	Khám lâm sàng mắt	D	
3332	14.233	Phẫu thuật tạo nếp mi	C	P2
3333	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C	
3334	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	C	
3335	14.251	Test phát hiện khô mắt	C	
3336	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2
3337	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	C	T1
3338	14.254	Đo thị trường chu biên	C	T1
3339	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	C	
3340	14.256	Đo sắc giác	C	T2
3341	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2
3342	14.258	Đo khúc xạ máy	C	

3343	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3
3344	14.260	Đo thị lực	D	
3345	14.261	Thử kính	C	
3346	14.262	Đo độ lác	C	
3347	14.263	Xác định sơ đồ song thị	C	T3
3348	14.264	Đo biên độ điều tiết	C	T3
3349	14.265	Đo thị giác 2 mắt	C	T1
3350	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2
3351	14.293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	C	
		15. TAI MŨI HỌNG		
3352	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	C	P3
3353	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3
3354	15.47	Cắt bỏ vành tai thừa	C	P3
3355	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3
3356	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3
3357	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2
3358	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3
3359	15.54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	C	T2
3360	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1
3361	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3
3362	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài	D	T2
3363	15.58	Làm thuốc tai	D	T3
3364	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2
3365	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3
3366	15.80	Cắt Polyp mũi	C	P2
3367	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	C	P3
3368	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1
3369	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3
3370	15.132	Bẻ cuốn mũi	C	T2
3371	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3
3372	15.138	Chọc rửa xoang hàm	C	T2
3373	15.139	Phương pháp Proetz	C	T3
3374	15.140	Nhét bắc mũi sau	C	T2
3375	15.141	Nhét bắc mũi trước	C	T2
3376	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2
3377	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2
3378	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2
3379	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3
3380	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	D	T3
3381	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mô	D	T3
3382	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	C	P1
3383	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2
3384	15.150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	C	P2
3385	15.151	Phẫu thuật cắt u Amydal	B	P1
3386	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	C	P2
3387	15.153	Nạo VA	C	T1
3388	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2
3389	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	C	P2
3390	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3
3391	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3

3392	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1
3393	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	C	T2
3394	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2
3395	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3
3396	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2
3397	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3
3398	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2
3399	15.218	Bơm thuốc thanh quản	C	T3
3400	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1
3401	15.220	Thay canuyn	C	T2
3402	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	D	TDB
3403	15.222	Khí dung mũi họng	D	
3404	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1
3405	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3
3406	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2
3407	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2
3408	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1
3409	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1
3410	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1
3411	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1
3412	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1
3413	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1
3414	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D	
3415	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3
3416	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3
3417	15.363	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	D	
3418	15.368	Trích áp xe vùng đầu cổ	D	
		16. RĂNG HÀM MẶT		
3419	16.38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	B	T2
3420	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	B	P3
3421	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	B	P3
3422	16.41	Điều trị viêm quanh răng	C	T1
3423	16.42	Chích áp xe lợi	D	T1
3424	16.43	Lấy cao răng	D	T1
3425	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3
3426	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3
3427	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3
3428	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3
3429	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
3430	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3
3431	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3
3432	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	B	P3

		percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy		
3433	16.56	Chụp tuỷ bằng MTA	B	T2
3434	16.57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	T3
3435	16.58	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn	B	T2
3436	16.59	Điều trị tuỷ răng thủng sản bằng MTA	B	P3
3437	16.60	Điều trị tuỷ răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	B	T1
3438	16.61	Điều trị tuỷ lại	B	P3
3439	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2
3440	16.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2
3441	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2
3442	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2
3443	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2
3444	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	C	T2
3445	16.82	Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng máng thuốc	C	T3
3446	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	C	T3
3447	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	T3
3448	16.104	Chụp nhựa	C	T2
3449	16.129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	D	T1
3450	16.130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	D	T1
3451	16.135	Máng hở mặt nhai	B	T1
3452	16.136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	D	T1
3453	16.137	Tháo cầu răng giả	C	T1
3454	16.138	Tháo chụp răng giả	C	T2
3455	16.139	Sửa hàm giả gãy	D	T2
3456	16.140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	T3
3457	16.141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	T3
3458	16.142	Đệm hàm nhựa thường	D	T3
3459	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3
3460	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2
3461	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3
3462	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2
3463	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2
3464	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2
3465	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3
3466	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1
3467	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1
3468	16.206	Nhổ răng thừa	C	T1
3469	16.207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	P3
3470	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	B	P3
3471	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	B	P3
3472	16.210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	B	P2
3473	16.211	Phẫu thuật cắt cuống răng	B	P2
3474	16.212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	P2
3475	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	C	P3
3476	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3
3477	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2
3478	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	T1
3479	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1
3480	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1
3481	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1

3482	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1
3483	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1
3484	16.227	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement	D	T1
3485	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	T2
3486	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	C	TDB
3487	16.230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1
3488	16.231	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	P3
3489	16.232	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3
3490	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3
3491	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3
3492	16.235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1
3493	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1
3494	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	T1
3495	16.238	Nhổ răng sữa	D	T1
3496	16.239	Nhổ chân răng sữa	D	T1
3497	16.240	Chích Apxe lợi trẻ em	D	T1
3498	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	D	T1
3499	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB
3500	16.299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	P2
3501	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	TDB
3502	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	P3
3503	16.305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	P1
3504	16.315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	T1
3505	16.321	Phẫu thuật cắt lõi xương	B	P1
3506	16.334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	P2
3507	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1
3508	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1
3509	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1
3510	16.338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	T2
3511	16.340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	C	P3
		17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
3512	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3
3513	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3
3514	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3
3515	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3
3516	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3
3517	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3
3518	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3
3519	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D	
3520	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B	
3521	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	D	
3522	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	D	
3523	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3
3524	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3
3525	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
3526	17.32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tứ	D	T3
3527	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
3528	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3
3529	17.35	Tập lăn trở khi nằm	D	

3530	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	D	T3
3531	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3
3532	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	D	T3
3533	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3
3534	17.40	Tập dáng đi	D	T3
3535	17.41	Tập đi với thanh song song	D	
3536	17.42	Tập đi với khung tập đi	D	
3537	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D	
3538	17.44	Tập đi với gậy	D	
3539	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D	
3540	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2
3541	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3
3542	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3
3543	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3
3544	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3
3545	17.51	Tập đi với khung treo	D	
3546	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3
3547	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3
3548	17.54	Tập vận động chủ động	D	
3549	17.55	Tập vận động tự do tứ chi	D	
3550	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3
3551	17.57	Tập kéo dẫn	D	T3
3552	17.58	Tập vận động trên bóng	C	
3553	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C	
3554	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	C	T3
3555	17.61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	C	T3
3556	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3
3557	17.63	Tập với thang tường	D	
3558	17.64	Tập với giàn treo các chi	C	
3559	17.65	Tập với ròng rọc	D	
3560	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D	
3561	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D	
3562	17.68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	D	T3
3563	17.69	Tập với máy tập thẳng bằng	D	T3
3564	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D	
3565	17.71	Tập với xe đạp tập	D	
3566	17.72	Tập với bàn nghiêng	D	
3567	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3
3568	17.74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	D	
3569	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3
3570	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	D	T3
3571	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	D	T3
3572	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3
3573	17.79	Kỹ thuật di động khớp	B	T3
3574	17.80	Kỹ thuật di động mô mềm	B	
3575	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	B	
3576	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	D	T3
3577	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	D	T3
3578	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	D	T3
3579	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3

3580	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3
3581	17.87	Kỹ thuật Frenkel	D	
3582	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	D	T3
3583	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	D	T3
3584	17.90	Tập điều hợp vận động	D	
3585	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3
3586	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D	
3587	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	D	
3588	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	D	
3589	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay	D	
3590	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	D	T3
3591	17.97	Tập phối hợp hai tay	D	
3592	17.98	Tập phối hợp tay mắt	D	
3593	17.99	Tập phối hợp tay miệng	D	
3594	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	D	T3
3595	17.101	Tập điều hòa cảm giác	D	T3
3596	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3
3597	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	D	T3
3598	17.104	Tập nuốt	D	T3
3599	17.105	Tập nói	D	
3600	17.106	Tập nhai	D	
3601	17.107	Tập phát âm	D	T3
3602	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D	
3603	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	T3
3604	17.110	Tập luyện giọng	D	
3605	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D	
3606	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	D	
3607	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	D	
3608	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	D	
3609	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý	D	
3610	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	D	
3611	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	D	
3612	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	D	
3613	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	D	
3614	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	D	
3615	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	C	
3616	17.122	Thử cơ bằng tay	C	
3617	17.123	Đo tầm vận động khớp	D	
3618	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	B	T2
3619	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	B	T3
3620	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2
3621	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	D	T2
3622	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	D	
3623	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	D	T3
3624	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	D	
3625	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3

3626	17.139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên	D	
3627	17.140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới	D	
3628	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	C	T3
3629	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	D	
3630	17.167	Tập vận động cột sống	C	
3631	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D	
3632	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	D	
3633	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	D	
3634	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	D	
3635	17.172	Tập dưỡng sinh	D	
3636	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	B	
3637	17.175	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3
3638	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	C	
3639	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	D	
3640	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	D	
3641	17.179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	B	
3642	17.180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	C	
3643	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà	C	
3644	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch	D	
3645	17.184	Kỹ thuật thư giãn	D	
3646	17.185	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	D	
3647	17.186	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic	C	
3648	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	C	
3649	17.189	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)	C	
3650	17.190	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)	C	
3651	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	D	
3652	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ	D	
3653	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	D	
3654	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	D	
3655	17.196	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ	C	
3656	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em	D	
3657	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	D	
3658	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	D	
3659	17.200	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS	C	
3660	17.201	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT	C	
3661	17.202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	C	
3662	17.203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	C	
3663	17.204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	D	
3664	17.205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	C	
3665	17.208	Nghiệm pháp đi 6 phút	D	
3666	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi	D	
3667	17.210	Nghiệm pháp Tinito cho người cao tuổi	D	
3668	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	D	

3669	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi	A	
3670	17.214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà	B	
3671	17.218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em	B	
3672	17.219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	D	
3673	17.220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	C	
3674	17.221	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	B	
3675	17.222	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/ vết thương	C	
3676	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	C	
3677	17.249	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	C	
3678	17.250	Tập do cứng khớp	D	
3679	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D	
		18. ĐIỆN QUANG - SIÊU ÂM		
3680	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C	
3681	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C	
3682	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B	
3683	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B	
3684	18.6	Siêu âm hốc mắt	B	
3685	18.7	Siêu âm qua thóp	B	
3686	18.8	Siêu âm nhân cầu	B	
3687	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3
3688	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3
3689	18.11	Siêu âm màng phổi	B	
3690	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B	
3691	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B	
3692	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C	
3693	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C	
3694	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2
3695	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C	
3696	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C	
3697	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3
3698	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3
3699	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3
3700	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3
3701	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3
3702	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3
3703	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	B	T3
3704	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
3705	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3
3706	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C	
3707	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2
3708	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3
3709	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2
3710	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C	
3711	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C	
3712	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C	

3713	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3
3714	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	B	T3
3715	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	B	T3
3716	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	B	T3
3717	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
3718	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	B	
3719	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B	
3720	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B	
3721	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3
3722	18.47	Siêu âm nội mạch	A	TDB
3723	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3
3724	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B	
3725	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3
3726	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B	
3727	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3
3728	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B	
3729	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3
3730	18.59	Siêu âm dương vật	B	
3731	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3
3732	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	D	
3733	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D	
3734	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D	
3735	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D	
3736	18.71	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	C	
3737	18.72	Chụp Xquang Blondeau	D	
3738	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D	
3739	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C	
3740	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C	
3741	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D	
3742	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C	
3743	18.78	Chụp Xquang Schuller	C	
3744	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C	
3745	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C	
3746	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D	
3747	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C	
3748	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C	
3749	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C	
3750	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D	
3751	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	C	
3752	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C	
3753	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C	
3754	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	D	
3755	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D	
3756	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	D	
3757	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D	
3758	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	C	
3759	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C	
3760	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C	
3761	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	C	
3762	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D	

3763	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	D	
3764	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D	
3765	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C	
3766	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D	
3767	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D	
3768	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D	
3769	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D	
3770	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D	
3771	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D	
3772	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D	
3773	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D	
3774	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C	
3775	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D	
3776	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	D	
3777	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C	
3778	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D	
3779	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D	
3780	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D	
3781	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D	
3782	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D	
3783	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	D	
3784	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C	
3785	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	C	
3786	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D	
3787	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D	
3788	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D	
3789	18.703	Siêu âm tại giường	D	
		20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP		
3790	20.3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	B	T3
3791	20.5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	B	T2
3792	20.7	Nội soi cầm máu mũi	C	T2
3793	20.13	Nội soi tai mũi họng	C	
3794	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1
3795	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2
3796	20.82	Soi trực tràng	C	T3
		21. THĂM ĐO CHỨC NĂNG		
3797	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D	
3798	21.9	Đo lưu huyết não	B	T3
3799	21.13	Nghiệm pháp dây thắt	D	
3800	21.14	Điện tim thường	D	
3801	21.51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng Ci3, Ci4	B	T3
3802	21.74	Siêu âm A/B	B	
3803	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	C	
3804	21.78	Test phát hiện khô mắt	C	
3805	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glacom	C	T3
3806	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C	
3807	21.81	Đo thị trường chu biên	C	
3808	21.82	Đo sắc giác	C	

3809	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	
3810	21.84	Đo khúc xạ máy	C	
3811	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	
3812	21.86	Thử kính	C	
3813	21.87	Đo độ lác	C	
3814	21.88	Xác định sơ đồ song thị	C	
3815	21.89	Đo độ sâu tiền phòng	C	
3816	21.90	Đo đường kính giác mạc	C	
3817	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C	
3818	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	D	
3819	21.93	Đo thị lực	D	
3820	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	C	
3821	21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	B	
3822	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B	
3823	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	B	
3824	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C	
		22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
3825	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C	
3826	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C	
3827	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C	
3828	22.4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	D	
3829	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C	
3830	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C	
3831	22.7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	C	
3832	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C	
3833	22.10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	C	
3834	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C	
3835	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C	
3836	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C	
3837	22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự	C	

		động		
3838	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C	
3839	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3
3840	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3
3841	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D	
3842	22.22	Nghiệm pháp dây thắt	D	
3843	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	D	
3844	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D	
3845	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	
3846	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	
3847	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C	
3848	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B	
3849	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	C	
3850	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C	
3851	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	
3852	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C	
3853	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	D	
3854	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	
3855	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	C	
3856	22.144	Tìm tế bào Hargraves	C	
3857	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D	
3858	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B	
3859	22.151	Cận Addis	C	
3860	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	C	
3861	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	C	
3862	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C	
3863	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C	
3864	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	C	
3865	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	C	
3866	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C	
3867	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
3868	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	C	
3869	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
3870	22.456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	B	
3871	22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	C	T3
3872	22.466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	D	
3873	22.500	Truyền thay máu	B	T1
3874	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	C	T2

3875	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C	
3876	22.508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	B	T1
3877	22.509	Chăm sóc catheter cố định	B	T3
3878	22.510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	B	T2
3879	22.511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	B	
3880	22.516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	B	T2
		23. HÓA SINH		
3881	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C	
3882	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C	
3883	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	C	
3884	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C	
3885	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	B	
3886	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B	
3887	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B	
3888	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C	
3889	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C	
3890	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B	
3891	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C	
3892	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C	
3893	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C	
3894	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C	
3895	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B	
3896	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B	
3897	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B	
3898	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B	
3899	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B	
3900	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C	
3901	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B	
3902	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B	
3903	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B	
3904	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	C	
3905	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C	
3906	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C	
3907	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B	
3908	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B	
3909	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	B	
3910	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B	
3911	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B	
3912	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C	
3913	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C	
3914	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C	
3915	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
3916	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
3917	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C	
3918	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	B	

3919	23.135	Định lượng Procainnamid [Máu]	A	
3920	23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B	
3921	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B	
3922	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B	
3923	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C	
3924	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B	
3925	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C	
3926	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	A	
3927	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	B	
3928	23.160	Định lượng Troponin Ths [Máu]	B	
3929	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	D	
3930	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D	
3931	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D	
3932	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D	
3933	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D	
3934	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D	
3935	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	D	
3936	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C	
3937	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D	
3938	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	C	
3939	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C	
3940	23.210	Định lượng Protein (dịch não tủy)	C	
3941	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C	
3942	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C	
3943	23.244	Phản ứng CRP	C	
3944	23.241	Nồng độ rượu trong máu	B	
3945	23.262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	B	
3946	23.263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	B	
		24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG		
3947	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D	
3948	24.2	Vi khuẩn test nhanh	D	
3949	24.16	Vi hệ đường ruột	D	
3950	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D	
3951	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D	
3952	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D	
3953	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D	
3954	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D	
3955	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D	
3956	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D	
3957	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	D	
3958	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D	
3959	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	C	
3960	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D	
3961	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B	
3962	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B	
3963	24.108	Virus test nhanh	D	

3964	24.113	Virus Xpert	C	
3965	24.117	HBsAg test nhanh	D	
3966	24.127	HBcAb test nhanh	D	
3967	24.130	HBeAg test nhanh	D	
3968	24.133	HBeAb test nhanh	D	
3969	24.144	HCV Ab test nhanh	D	
3970	24.169	HIV Ab test nhanh	D	
3971	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D	
3972	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D	
3973	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D	
3974	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	D	
3975	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D	
3976	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	
3977	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D	
3978	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	D	
3979	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D	
3980	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	D	
3981	24.268	Trứng giun soi tập trung	D	
3982	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D	
3983	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D	
3984	24.305	Demodex soi tươi	D	
3985	24.306	Demodex nhuộm soi	C	
3986	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D	
3987	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C	
3988	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	D	
3989	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	C	
3990	24.319	Vi nấm soi tươi	D	
3991	24.320	Vi nấm test nhanh	D	
3992	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C	
		27. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
3993	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1
3994	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1
3995	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1
3996	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2
3997	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1
3998	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1
3999	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1
4000	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1
4001	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1
4002	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1
4003	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1
4004	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2
4005	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2
4006	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	B	P1
4007	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1
4008	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1
4009	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1
4010	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1
4011	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1
4012	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1

4013	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	B	P1
4014	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	P1
4015	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1
4016	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	B	P1
4017	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	P1
4018	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1
4019	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1
4020	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2
4021	27.334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	B	P1
4022	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	P1
4023	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	A	P1
4024	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	A	P2
4025	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A	P2
4026	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2
4027	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1
4028	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1
4029	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1
4030	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	B	P1
4031	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2
4032	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	B	P2
4033	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1
4034	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1
4035	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	B	P1
4036	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2
4037	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1
4038	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1
4039	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1
4040	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1
		28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ		
4041	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	D	P3
4042	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	D	P3
4043	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3
4044	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2
4045	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3
4046	28.34	Khâu da mi	C	P3
4047	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3
4048	28.36	Khâu cắt lọc vết thương mi	D	P3
4049	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3
4050	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	D	P3
4051	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	D	P3
4052	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3
4053	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3
4054	28.163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	D	P3
4055	28.164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	C	P2
4056	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má	C	P2
4057	28.175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	C	T2
4058	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1
4059	28.197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	C	P3

4060	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)	C	P3
4061	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1
4062	28.225	Cắt u phần mềm vùng cổ	C	P3
4063	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3
4064	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3
4065	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2
4066	28.275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm	B	P3
4067	28.276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm	B	P2
4068	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2
4069	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2
4070	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2
4071	28.334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	C	P2
4072	28.336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	C	P3
4073	28.340	Nối gân duỗi	C	P1
4074	28.341	Gỡ dính gân	C	P2
4075	28.352	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P3
4076	28.358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	B	P2
4077	28.359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	B	P2
4078	28.403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm	B	P3
4079	28.407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	B	P2